

## THỨC

### **Thích**

Thức lấy sự phân biệt rõ ràng làm nghĩa vì nó có công năng soi chiếu, phân biệt rõ tất cả các pháp. Có tám thức tất cả:

1.- **Nhãn-thức**: Mắt và Sắc làm duyên sanh ra Thức. Thức dựa vào Căn mà sanh. Căn nhân Thức thành Năng kiến: cái khả năng thấy này gọi là Nhãn thức.

2.- **Nhĩ-thức**: Tai và Thanh làm duyên sanh ra Thức. Thức dựa vào Căn mà sanh. Căn nhân Thức thành năng thính: cái khả năng nghe này gọi là Nhĩ thức.

3.- **Tỷ-thức**: Mũi và Mùi làm duyên sanh ra Thức. Thức dựa vào Căn mà sanh ra. Căn nhân Thức thành khả năng ngửi: khả năng ngửi gọi là Tỷ-thức.

4.- **Thiệt-thức**: Lưỡi và Vị làm duyên sanh ra Thức. Thức dựa vào Căn mà sanh ra. Căn nhân Thức thành khả năng Nếm. Khả năng nếm gọi là Thiệt-thức.

5.- **Thân-thức**: Thân và Xúc làm duyên sanh ra Thức. Thức dựa vào Căn mà sanh. Căn nhân thức thành Cảm biết. Sự cảm biết này gọi là Thân-thức.

6.- **Ý-thức**: Ý lấy Pháp làm duyên sanh ra Thức. Thức dựa vào Căn mà sanh. Căn nhân thức mà có khả năng phân biệt năm cảnh trần của căn trên đây và phân biệt pháp trần nên gọi là Ý-thức.

Sáu Thức này cùng với Thức thứ bảy đều gọi là phân-biệt sự-thức.

7.- **Mạt-na-thức**: Mạt-na là chữ Phạn, nói theo nguyên văn là “Cật- lợi-sất-sá-da-mạt-na” nghĩa là “chấp Ngã”. Mạt-na-thức là vọng-hoặc căn bản của tất cả chúng sanh. Nó cũng được gọi là “Ý ô-nhiễm” vì nó thường cùng khởi với bốn hoặc-nghiệp là Ngã-si, Ngã-kiến, Ngã-ái, Ngã-mạn. Mạt-na-thức còn gọi là Tương-tục thức. Vì từ khởi thủy đến nay, nó không gián đoạn, nên còn được gọi là Phân-biệt-thức. Thức này dựa vào các cảnh của sáu trần đưa chúng vào ý-thức, khiến ý-thức khởi phân biệt. Bởi nó hằng thắmđịnh và nghĩ lường nên Thức này cũng gọi là Ý.

Ý chẳng đồng với ý-thức là thức thứ sáu. vì thức thứ sáu tử căn mà lập danh (như năm thức trước) còn thức thứ bảy này thì dựa vào cái bản năng tư-lương của nó mà đặt tên. Thức này vốn không có định-thể; nó là phần nhiễm của thức thứ tám vào tự chứng — phần của thức thứ tám mà sanh ra. Nó nương theo kiến phần của thức thứ tám, chấp đó làm Ngã, thức thứ sáu tuy duyên theo cảnh trần tốt xấu để phân biệt, nhưng truyền thống tương tục và chấp thủ để thành nhiễm tịnh thì chỉ do thức thứ bảy ngày làm chủ mà thôi.

8.- **A-lại-da-thức**: (hay A-lợi-da-thức): Chân đế tam tạng đời nhà Lương dịch là vô-một-thức, nghĩa là tất cả các chủng tử không có ẩn mất. Trang sư dịch là Tàng-thức, nghĩa là nó ngậm dấu chủng tử của tất cả các sự vật, không có pháp nào mà nó chẳng ngậm, không có việc gì mà nói chẳng chứa dấu.

Thức này nhiễm tịnh đồng nguồn sanh diệt hòa hợp, thể đủ ba tàng táng gồm bốn phần, như Ngọc Ma-ni, thể vốn thanh tịnh, nó lại như gương sáng, hay dung vạn tượng. Nó cụng được gọi Trạch-thức. Vì các uẩn sanh diệt ở đó, tất cả chủng tử trú ngụ ở đó, cũng gọi là A-dà-na thức. Vì nó nắm giữ chủng tử của các pháp và căn của các thức, khiến chẳng hư hoại, cũng gọi là Chủng-tử thức. Vì nó nắm giữ cùng khắp các chủng tử hữu lậu, vô lậu, cũng gọi là Dị-nhục thức. Vì nó hay dẫn đến quả dị-thục sanh tử, thiện, bất thiện nghiệp, cũng là Căn-bản thức. Vì nó là gốc rễ của tất cả các pháp, cũng gọi là Hiện-thức. Vì các pháp đều hiện trên thức này, cũng gọi là Tâm. Vì nó dồn chứa chủng tử của các pháp, lại sanh khởi các hiện hành, cũng gọi là Sở-tri-y — chỗ dừng dựa của các pháp nhiễm tịnh được biết.

Nói chung Thức này theo phần nhiễm của nó mà nói, ắt Vô-minh dựa vào đó mà khởi, sự kết nghiệp do đó mà sanh. Nó đầy đủ trần lao phiền não, biến hiện ra căn thân thế giới. Nếu lấy cái thể tịnh của nó mà nói, ắt nó là nguồn, bản giác, thanh tịnh, lìa nhiễm, tại Thánh chẳng tăng, tại Phàm chẳng giảm, vì trong các thức nó là căn-bản.

Từ Thức thứ nhất đến thức thứ bảy đều là chuyển thức. Thức thứ tám là Bản thức, tức là Thức căn bản. Còn “chuyển” nghĩa là chẳng định, tức ba tánh, ba lượng, ba cảnh để thay đổi chẳng nhất định.

Ngoài ba thức kể trên, Chân-đế Tam Tạng đời nhà Lương còn lập thức thứ chín, gọi là Am-ma-la thức, dịch là “Thanh-tịnh thức”, hay “Bạch-thanh-tịnh vô-cấu thức”. Đó là bốn nguyện tâm địa thanh tịnh của tất cả chúng sanh. Nó là quả đức của Pháp-thân mà chư Phật Như-lai đã chứng được: sanh tử chẳng ràng buộc, Niết-bàn chẳng làm cho nó lặng yên, nhiễm tịnh đều mất hết; một chút bụi cũng chẳng dính vào; nó sáng trắng như mặt trăng, trong treo như thái-hư, tức đó là Chân-như vậy.

Trang sư dịch kinh, chẳng lập thức này. Chư Phật Như-lai thường dùng một giác-tánh để chuyển các thức nhập vào Am-ma-la bởi vì chúng sanh vốn có tánh đó; quả vị họ là Am-ma-la thức, tức đó là tịnh thể của thức A-lại-da. Thức A-lại-da bỏ vọng còn chân; đến cương vị Ngã-kiến vĩnh viễn chẳng khởi; tức thành Am-ma-la thức; chẳng cần phải lập riêng một thức thứ chín như vậy.

Tất cả các thức đều là tướng hữu vi. Bồ-tát đã ngộ Bát-nhã Chân-không, chiếu rõ các thức như ảo, như hóa, đều không có tự tánh.

## Chú

Theo thông nghĩa mà nói thì ám thức nói chung có thể gọi là Tâm. Vì cả tám tức đều biết phân biệt các nghĩa. Theo biệt nghĩa mà nói: thì “tập khởi là Tâm” thức thứ tám tích tập (dồn chứa) chủng tử của các thức-tâm và sanh khởi các pháp: chủ có nó mới đáng được gọi là Tâm. Tư-lương (nghĩa là Lương) gọi là Ý, thì thức thứ bảy nương theo cảnh sở duyên, hàng thẩm tư lương, đáng được gọi là Ý. Phân biệt gọi Thức. thì sáu thức trước đối với sáu cảnh thô-tướng, chúng nó đều biện-biệt, giải rõ, nên chúng đáng được gọi là Thức.

Luận Duy-thức nói: Vì tập khởi nên gọi là Tâm. Vì Tư-lương nên gọi là Ý; vì biết phânbiệt nên gọi là Thức.

Luận Khởi tín nói: Phàm phu đấm giữ mỗi ngày một sâu, toan tính Ngã, Ngã-sở (Ta và cái Ta), phânbiệt sáu trần, gọi là sáu thức, cùng gọi là Phân-ly thức (vì dựa vào sáu căn, riêng giữ sáu trần) hay là Phân-biệt sự thức (vì năng phân biệt các loại sự tướng trong ngoài, quá khứ vị lại. )

\* *Ngã-si*: tức Vô-minh: ngu ngơ Ngã-tướng, mê lý Vô-ngã.

\* *Ngã-kiến*: (thấy có Ta) chẳng biết thân này là do các pháp của năm uẩn giả hợp mà thành, lại vọng chấp thân này làm Ngã, cường lập chủ tể. Phàm phu chấp Ngã ở Người, đó là Ngã-kiến nơi Người. Nhi thức chấp tất các các pháp đều có thể tánh. lại sợ sanh tử, mê nơi pháp-chấp; đó là Ngã-kiến nơi pháp.

\* *Ngã-mạn*: kiêu căng chấp Ngã khiến tâm cao ngạo.

\* *Ngã-ái*: Vọng chấp thân mình làm Ngã, say đắm thêm sâu.

Thức thứ sáu dựa vào Ý-căn mà phân biệt nên gọi là Ý-thức. Thức thứ bảy dùng kiến-phần của thức thứ tám làm bản chất, riêng biến tướng phần của nó làm chỗ dựa của thức thứ sáu; nó luôn luôn thắm định (hằng thắm) nghĩ lường (tư lường) chấp Ngã chng bỏ, cho nên nói là “dựa vào bản-năng tư-lương của nó mà đạt tên.”

Tên chữ Phạn của nó là Mạt-na, nghĩa là Ý. Để khỏi lầm lẫn nó với thức thứ sáu, nên dùng cũng Phạn là Mạt-na để gọi tên.

Phần nhiệm là bốn hoặc của Tự chúng phần. Đó là Ngã-si, Ngã-kiến, Ngã-ái, Ngã-mạn.

Truyền tống là lần lượt thay đổi.

Tương tục là nơi cảnh yêu thì sanh vui, đối với cảnh chẳng yêu thì sanh Khổ: tâm tỉnh biết khởi niệm, tương ứng với các cánh ấy chẳng dứt. Câu-xá luận nói: Sao gọi là tương tục? Đó là: tánh theo nhân quả chẳng dứt vậy.

\* *Chấp thủ*: là tâm khởi đấm giữ các cánh vui khổ do duyên gọi niệm.

Khởi Tín Luận Nghĩa ký nói: Tàng là Nhiếp-tàng, tức thu giấu. vô một là chẳng mất: tênkhác mà nghĩa chỉ có một.

Luận Duy-thức nói: thức thứ tám có bảy tên. Đó là Tâm A-đà-na, Chung-tử thức, Sở-trị y, Dĩ-thục thức, A-lại-da , Am-ma-la thức. Sở-tri y thì thông tất cả các vị. ; A-lại-da thì chỉ hạn chế nơi chư vị Di-sanh (phàm phu) và hữu học, vì Bồ-tát từ địa thứ tám trở lên, và Nhị-thừa Vô-học đã dứt bỏ hết phiền não trong thức này nên từ đó danh từ A-lại-da không còn được dùng nữa. Chư vị không tự chấp giấu thức này làm nội ngã nữa. Dĩ-thục thức thì thông các vị Dĩ-sanh, Nhị-thừa và Bồ-tát. Còn Am-ma-la thức thì chỉ có quả địa Như-lai mới được gọi. Trong tám thức, thì bảy thức đầu đều là tướng Vô-minh.

Thức thứ tám ắt là chân-như với sự sanh diệt của vô-minh hòa hợp, bao hàm các chủng tử của hai chướng phiền não và sở tri, lại gồm chứa các chủng tử bồ-đề tức như-lai tạng với bảy thức vô-minh cùng hội. Đó là Chân & Vọng hòa hợp, nên nói là nhiệm & tịnh đồng-nguyên sanh diệt hòa hợp. Nghĩa là dựa vào Chân-như có tâm sanh diệt, tức bất sanh bất diệt

với sanh diệt hòa hợp vậy. (Các pháp hữu vi dựa vào Nhân duyên hòa hợp mà có thì gọi là Sanh, dựa vào nhân duyên mà lìa tan thành không có thì gọi là diệt. )

\* *Thế đủ ba tàng*: Năng tàng, Sở tàng, Ngã ái chấp tàng.

a) Năng tàng: tức là giữ. Nội thể của thức này ẩn giấu tướng sanh diệt của các pháp, lấy các pháp làm Sở tàng.

b) Sở tàng: tức là chỗ dựa. Thức này giấu cái thực thể của nó nơi các pháp, cho nên nơi các pháp nó có vọng có tướng. Nó dùng các pháp làm Năng tàng.

c) Ngã ái chấp tàng: tức là giữ vững, chẳng bỏ. Thức này nhiễm nơi Mạt-na. Nó là chỗ yêu dắm do Ngã kiến của hữu tình nắm giữ. Nó nhận đó là cái Ngã chơn thường. Do ba nghĩa này nên gọi là Tàng.

Tánh gồm bốn phần: Tướng phần, kiến-phần, tự-chứng phần và chứng-tự-chứng phần.

(1) Tướng phần: Tướng tức hình tướng. Thức này hay biến hiện ra can thân, thế giới và tướng trạng danh nghĩa của các pháp. Các tướng trạng đó giống như các ảnh tượng hiện ra trong gương.

(2) Kiến phần: Kiến là thấy, hay soi chiếu. Thức này hay soi chiếu tất cả các pháp và nghĩa lý của các pháp đó. Sự soi chiếu này giống như ánh sáng trong gương hay làm cho vạn tượng hiện ra rõ rệt.

(3) Tự-chứng phần: là phần công năng duy trì kiến-phần, tướng- phần mà nó tự chứng biết không ngại. Phần này giống như cái thể trong suốt của gương hay hiển bày ánh sáng và hình bóng trong gương.

(4) Chứng-tự-chứng phần: “Chứng” tức là cái thể năng-chứng. “Tự-chứng” tức là pháp sở chứng. “Năng” là giữ phần “tự-chứng” trước mà phần này thì không rời kiến-phần và tướng-phần (giống như gương không rời ánh sáng và hình bóng trong gương). Phần “năng” không rời phần “tự-chứng” là phần “sở”, giống như lưng gương không rời gương vậy. Hoặc lấy “tự chứng phần” làm chứng cho phần “chứng-tự-chứng phần”. Hai cái hiệp lại mà gọi là “tự-chứng phần” là vậy.

\* *A-dà-na nghĩa là chấp trì* (nắm giữ). Có ba vấn đề:

(1) Chấp trì chủng tử của các pháp khiến chẳng tan mất;

(2) Chấp trì căn, thân của hữu tình khiến chẳng hư hoại;

(3) Chấp thủ sự kết sanh nối tiếp: (Lúc Thân Trung hữu gá vào thai mẹ thì đó gọi là sự kết sanh. Về sự kết sanh này thì trong luận Câu-xá có nói, đại ý như sau: Lúc hai người yêu nhau đến một cường độ nào đó thì chất bất tịnh tiết ra đến bào thai, làm cho tâm sanh yên vui; ngay khi ấy Thân Trung hữu, vì có duyên với một trong hai người kia nên tâm nó liền tương ứng với tâm của người đó, và như thế là sự kết sanh đã thành, thân trung hữu liền mất.) Thức này theo ngài Chân đế tam-tạng gọi là thức thứ bảy để chỉ riêng phần nhiễm của thức thứ tám mà gọi như vậy.

Trong một trăm pháp của Duy-thức thì thức này được gọi là thức thứ tám để chỉ chỗ thiết yếu của nó là nhiễm tịnh hòa hợp. Kinh Giam thâm mật gọi đây là thức thứ chín, tức Am-ma-la thức. Đó là chỉ riêng phần tịnh của thức thứ tám mà lập danh. Bởi vậy một tên A-đà-na mà thực thông ba tàng. Kinh Lăng-Nghiêm nói “Thức Đà-nà vi-tế, Tập-khí thành dòng mạnh, Sở mẽ chân, phi chân, Ta (Phật) thường chẳng khai diễn. ” Vậy là biết thức này thực bao gồm hai phần Nhiễm & Tịnh, thông cả Chân & Vọng, cho nên tập nghiên cứu này theo Duy-thức sắp nó làm một tên khác của thức thứ tám.

A-lại-da thức làm chỗ dựa của các pháp được biết, theo ba tánh: biến-kế, y-tha, và viên-thành thức. Do đó thức này còn được gọi là sở-tri-y. Luận Câu-xá nói: chỗ mất hiện thấy gọi là sở-kiến. Từ kẻ khác truyền đến cho ta nghe gọi là sở-văn. Tự vận chuyển tâm theo chỗ suy nghĩ dựng nên gọi là sở-thọ. Điều ta tự nhận bên trong và ta tự chứng biết gọi là sở-tri.

Bản giác nguồn tâm thanh tịnh là niệm: Nhân-Vương kinh nói: Tự tánh thanh tịnh gọi là tánh Bản-giác. Khởi tín luận nói: Tâm thể là niệm. Tướng là niệm là hư không giới bình đẳng, khkông có nơi nào mà chẳng cùng khắp. Pháp giới nhất tướng tức là pháp thân bình đẳng của Như Lai. Dựa vào pháp thân ấy gọi tên là bản-giác.

Bản-giác là Thể của nguồn tâm; từ Chân khởi vọng mà thành bất-giác; phản vọng về Chân thì thể của bản-giác hiện. Đó gọi là thủy-giác. Vì dựa vào bản-giác mà có bất-giác. Vì dựa vào bất-giác mà có thủy-giác. Bởi vì bản tánh của tất cả chúng sanh là tự tánh thanh tịnh tâm, vốn đủ đức chiếu sáng nên gọi là bản-giác. Nhân sự huân động của vô-minh mà thành bất-giác. Do sự nội huân vào bản-giác (Pháp tánh vô-lậu mờ mờ huân tập khiến chúng sanh chán khổ sanh tử, tự tin thân mình có pháp chân-như, phát tâm tu hành.

Đó là tự chúng tướng huân tập), nhờ ngoại duyên sửa trị (tự pháp thân lập báo-thân, hóa-thân khiến chúng sanh thành ngoại duyên thấy Phật, nghe pháp, được sửa trị để trở lại chỗ ban đầu của mình; đó là cái dụng của sự huân tập. Thể tướng hai đại làm nhân của sự huân tập, còn lại Dụng làm tư-liệu ngoại duyên sửa trị), tất cả dần dần giác ngộ thì gọi đó là thủy-giác.

Thủy-giác là như phàm phu tỉnh biết niệm trước khởi ác có thể khiến niệm sau dừng lại, không khởi nữa. Tuy đó cũng gọi là Giác, nhưng vì giác-nghiệp mà chẳng giác hoặc nên vẫn vòn gọi là Bất-giác. Nhị-thừa bắt đầu phát ý và Bồ-tát tỉnh biết đối với niệm khác, biết niệm không có tướng khác, vì đã xả tướng đấm chấp sự phân biệt thô, cho nên tuy chưa chơn chứng mà giống như chơn thì gọi là tương-tự giác.

Pháp thân của chư bồ-tát (từ sơ-địa đến cửa địa) tỉnh biết nơi niệm trú mà niệm không có tướng trú, vì đã lìa tướng niệm thô phân biệt. Tính biết theo lý của một pháp tánh giác đạo chưa tròn thì gọi là Tùy-thần giác.

Bồ-tát hết địa (thập địa và đẳng-giác) đầy đủ phương tiện nhất niệm tương ưng, tâm Giác bắt đầu khởi, mà Tâm không có tướng ban đầu, vì đã xa lìa niệm vi tế, được mấy tánh của tâm, tâm liền thường trú thì gọi là cứu-cánh giác. (Tâm không có tướng ban đầu tức nói là “vô-niệm”. Duyên theo chúng sanh từ xưa đến nay, niệm niệm nối tiếp chưa từng lìa niệm, cho nên nói là “vô minh không có chỗ ban đầu. ” Nếu được vô-niệm ắt nguồn tâm trong lặng,

vốn không sanh diệt. Đó gọi là “một niệm chẳng khởi, tức 11 giới Không, tức thân là hoa quả Bồ-đ, tức thân là linh-đài. ” Một móng niệm khởi, ấy là Cảnh mất, tâm tự diệt). Lại nữa, bản-giác, tướng của giá thể gọi là Tánh Tịnh Bản-Giác. (Xem Khởi Tín luận. )

\* *Ba tánh là:*

a) Tánh thiện: là tánh của mọi pháp lành do thức thứ sáu khởi. Việc lành của thế gian như: ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín); mười giới, v. v. Việc lành xuất thế gian như: lục-độ, tứ-hoàng thệ nguyện (Bồ-tát rộng phát thệ nguyện để chế ngự tâm mình, chí cầu đầy đủ Phật tánh. Đó là:

(1) Chúng sinh vô biên, thệ nguyện độ: Đây là dựa vào cảnh khổ-đế mà phát thệ. Bồ-tát xem khắp sáu loại chúng sanh, vô lượng vô biên đều bị các khổ sanh tử bức bách, nay muốn độ họ thoát cảnh ấy, ra khỏi tam giới.

(2) Phiền não vô tận, thệ nguyện đoạn: Đây là dựa vào cảnh tập-đế mà phát thệ. Bồ-tát xét kỹ hoặc nghiệp phiền não vô lượng vô biên, chiêu tập quả khổ sanh tử, khiến chúng sanh phải bị trôi lăn trong ba cõi, không dứt. Nay lập nguyện để dứt trừ phiền não ấy khiến cho chúng sanh trong sáu đường cũng dứt trừ được cả để ra khỏi tam giới.

(3) Pháp môn vô tận, thệ nguyện đoạn: Đây là dựa vào cảnh đạo-đế mà phát thệ. Bồ-tát xét kỹ tất cả đạo pháp vô cùng tận, tự mình đã chứng biết, nay cũng khiến cho tất cả chúng sanh cũng tu họ cũng chứng biết.

(4) Phật đạo vô biên, thệ nguyện thành: Đây là dựa vào cảnh diệt-đế mà phát thệ. Bồ-tát xét kỹ quả Bồ-đề, tối thắng vô thượng, tự mình đã thành tựu rồi, nay nguyện cho tất cả chúng sanh đều được thành tựu.

b) Tánh ác: là tánh của tất cả các pháp chẳng lành do thức thứ sáu khởi, như ngũ-nghịch, thập-ác, v. v.

c) Tánh vô-ký: là tánh không thiện không ác do sáu thức khởi. Tánh này có hai loại: một là hữu phú vô-ký tức thể-dụng nhỏ yếu của vọng-hoặc, tuy không có sức trái nghịch làm hại tự tha (mình và người) nhưng thể của nó vẫn là vọng hoặc ngăn che thánh đạo, lại cùng khởi với các chướng nên gọi là “hữu phú”. Hai là vô-phú vô-ký: thể của các pháp này chẳng phải là vọng-hoặc, lại chẳng phải là pháp cùng khởi với vọng-hoặc, tự tánh của chúng nhỏ yếu, không làm tổn hại hay lợi ích gì cho mình và cho người nên gọi là “vô-phú”.

\* *Ba lượng gồm có:* Thứ nhất là hiện-lượng, ví như gương đối với vật, hiện rõ trước mặt, nhĩ thức đối với âm thanh; nhãn thức đối với các sắc; đều như vậy. Thứ hai là tỷ-lượng; đối với cảnh chẳng hiển hiện, nhờ mượn được cảnh đã biết để so sánh, độ lượng, mà biết như ở miền đất xa, thấy có khói thì biết có lửa. Thứ ba là phi-lượng; giống hiện-lượng mà chẳng phải hiện-lượng, giống tỉ-lượng mà chẳng phải tỉ-lượng. Nơi hiện cảnh mà chẳng phải hiện cảnh, dùng sự sai lầm để độ lượng, nơi chẳng phải lượng xứ mà khởi tâm lượng, như thấy dương diệm (gợn nước dưới nắng) mà chỉ đó là nước. Thức thức taqm và năm thức trước là hiện-lượng. Thức thứ bảy là phi-lượng. Thức thứ sáu thông cả ba lượng. Nhân minh luận lại

dựa vào tự-tướng trí lập ra hiện-lượng, dựa vào cộng-tướng trí lập ra tỉ-lượng, nghĩa cũng đồng như trên, chỉ có lượng thứ ba là thánh-giác-lượng thì chẳng phải là phi-lượng.

\* *Ba cảnh là*: tánh cảnh, độc ảnh cảnh và đối chất cảnh.

a) Tánh cảnh: là thực cảnh tướng phần do Nhãn thức. . cho đến thân thức và thức thứ tám sở duyên (nương theo); tâm ban đầu giữ cảnh, chưa có phân biệt, chẳng khởi danh ngôn, taqm đó không có trừ độ, cảnh ấy gọi là tánh cảnh.

b) Độc ảnh cảnh: là tướng phần sở biến của thức thứ sáu, duyên theo sừng thỏ, hoa đốm giữa hư không và các cảnh quá khứ, vị lại. . Nghĩ lường chuyện quá khứ thì chỉ có ảnh hiện, chỉ nương theo pháp trần, chẳng đối thực cảnh, đó là độc ảnh cảnh.

c) Đối chất cảnh: là cảnh của thức thứ bảy, lúc duyên theo kiến phần của thức thứ tám, phân biệt chất tướng nơi hiện cảnh: một nửa thì đồng loại với bản chất mà sanh, một nửa thì đồng loại với kiến phần năng duyên mà sanh. Vì có tướng trần có thể phân biệt cho nên gọi là đối-chất cảnh.

\* *Chủng tử*: Chữ Phạm gọi là “A-thế-da”, nghĩa là chủng tử. Đó là đối vớ pháp hiện hành mà gọi. Trong thức A-lại-da, có công năng sanh ra tất caq các pháp hữu-vi, vô-lậu, hữu-lậu, giống như các hạt giống của cỏ cây. Vì bốn duyên (nhân-duyên: sáu căn làm nhân, sáu trần làm duyên; đẳng vô-giáng duyên: cựu dịch gọi là thứ đệ duyên. Tâm, tâm-sở-pháp nối tiếp nhau mà khởi theo thứ lớp không gián đoạn được; sở-duyên duyên: cựu dịch gọi là duyên-duyên.

Tâm, tâm-sở-pháp, dựa vào sáu trần làm duyên mà sanh, trở lại là tự tâm duyên theo cảnh do nó tạo ra; tăng-thượng-duyên: sáu căn chiếu cảnh phát thức, co sức tăng thượng (thêm lên) tác dụng, làm cho lác các pháp sanh ra chẳng bị chường ngại) thì trong đó nhân duyên là thực-thể. Luận Duy-thức nói: chủng tử có hai loại: một là vốn có, hai là mới khởi. Chủng tử vốn có là từ xưa đến nay, trong các pháp dị-thục, pháp vốn có như vậy: nó có công năng sanh ra uẩn, xứ, giới riêng khác. Còn chủng tử mới khởi là từ xưa đến này vô số hiện hành huân tập mà thành chủng tử.

Bởi vậy, công năng từ thức thức tám mà sanh ra tất cả các pháp hữu vi vô lậu, hữu lậu, là chủng tử vốn có. Chủng tử do hiện hành của bảy thức trước, tùy chỗ sở ứng của tập khí mà muôn vạn sắc tâm sai khác hết thấy đều rơi vào trong thức thứ tám, tiện thành công năng sanh quả. Đó là chủng tự mới sanh. Chủng tử mới sanh của thức A-lại-da duy trì, sanh hiện hành, là công năng sanh quả của chủng tử vốn có. Các pháp hiện hành ấtt tùy theo chỗ ứng hợp mà huân thành chủng tử: chủng tử mới huân là là chủng tử mới khởi. Chủng tử là năng-sanh, hiện hành là sở-sanh.

Trường hợp hiện hành huân thành chủng tử thì hiện hành là nhân, chủng tử là quả. Như vậy chủng tử và hiện hành thay nhau làm nhân quả.

\* *Chủng tử thức* là tên khác của A-lại-da. Theo Thành Duy-Thức luận thì chủng tử có sáu nghĩa:

a) Sát-na-diệt: nghĩa là chủng tử của các căn Nhãn, Nhĩ, Tỉ, Thiệt, Thân, Ý sát-na vừa sanh, sanh rồi liền diệt, niệm niệm chẳng ngừng đối khác.

b) Cùng có với quả: Quả là Thức. Thức với Căn đồng thời cùng khởi mà thành lực-dụng, như lúc nhãn-căn chiếu sắc cảnh, nhãn thức tức tùy thời đồng nương theo các cảnh thực mà hiển rõ phân minh.

c) Hằng tùy chuyển: Lúc thức khởi, chủng tử cũng theo đó mà chuyển; như lúc nhãn-căn chiếu cảnh, chủng tử liền theo đó mà nối tiếp, không có gián cách.

d) Tánh quyết định: Ba tánh thiện, ác, vô-lý của các cảnh do thức nương theo không có giếp tạp như nhãn-thức duyên theo cảnh ác ắt thành pháp ác, chẳng có thể thành pháp thiện, chẳng có thể thành pháp ác.

e) Dợi các duyên: Thức chẳng do một nhân mà sanh, ắt phải đợi các duyên mà thành tựu, như chủng tử của nhãn-thức không minh, được duyên của căn cảnh mà bắt đầu hiển phát.

f) Dẫn tự quả: Mỗi thức đều dẫn tự thể đến quả dụng, như lúc nhãn căn chiếu cảnh, nhãn thức liền duyên thực cảnh sở đối, chẳng lộn sang thế riêng của thành, hương, vị, v. v. . .

\* *Dị-thực*: Cựu-dịch là quả báo. tức dựa vào nghiệp thiện-ác của quá khứ mà được quả. Hai nghiệp thiện-ác dẫn đến quả dị-thực sẽ được. (Nghiệp thiện-ác làm năng-dẫn, thức thứ tám làm sở-dẫn nên gọi là dẫn-quả. ) Nghiệp thiện chiêu cảm quả sướng, nghiệp ác chiêu cảm quả khổ. Quả khổ hay sướng đều thuộc tánh vô-ký. So với tánh thiện, tánh ác của nghiệp thiện nghiệp ác thì khác tánh.

Quá khứ tạo nghiệp, hiện tại lãnh quả-báo, hiện tại tạo nghiệp, chiêu quả vị lai; vậy là khác thời mà thành. Trong cõi người tạo nghiệp, vào sáu đường đên bù; khác loại báo đáp. Nhân so với quả, khác tánh, khác thời, khác loại, mới được thành tựu, nên gọi là Dị-thực.

“Tất cả các nhân duyên sanh diệt đều dùng thức A-lại-da làm thể; Ý-thức làm dụng. Năm thức trước giữ trần, chuyển vào ý-thức, ý-thức ghi pháp làm quả; thức thứ bảy vin theo ý-thức tạo nghiệp thiện-ác. Thức thứ tám làm chỗ dựa cho hai thức thứ và thứ sáu. Do đó mà quả khổ sanh tử chẳng dứt.

Nếu năm thức trước chẳng giữ trần, tức không có thức thứ sáu; không có thức thứ sáu, ắt thức thứ bảy chẳng sanh; thức thứ bảy chẳng sanh ắt không có nghiệp thiện-ác; không có nghiệp thiện-ác ắt không có sanh tử; không có sanh tử ắt Như-lại tạng tâm yên lặng thường trú.

\* *Các thức có ba loại tướng*:

a) Chuyển tướng: tám thức đều có tướng sanh diệt.

b) Nghiệp tướng: động là Nghiệp: tám thức đều động.

c) Chân tướng: chân tánh của tám thức hết, gọi là chân tướng.



Trong mỗi một thức đều có đủ Năng, Sở. Bởi vì tâm chẳng độc khởi, ắt phải vin vào ngoại cảnh. Tâm là Năng-duyên; Cảnh là Sở-duyên. Năng phân biệt là Thức; Sở phân biệt là Cảnh. Năng tức tánh của Ý-thức; Sở tức là tánh phân biệt.

## THẬP NHỊ XỨ

VÔ NHÃN, NHĨ, TỶ, THIỆT, THÂN, Ý VÔ SẮC, THANH, HƯƠNG, VỊ, XÚC, PHÁP

### Thích

XỨ theo chữ Phạn nghĩa là “A-dã-đát-na” hay còn gọi là “nhập” — chữ Phạn gọi là “Bát-la-phệ-xả”.

XỨ là chỗ xuất sanh. Đó là nơi xuất sanh sáu thức vì sáu căn làm chỗ dựa; sáu cảnh làm chỗ nương theo: căn cảnh nương dựa nhau mà sanh ra sáu thức.

NHẬP là thiệp-nhập, tức đi vào; căn-cảnh đi vào nhau. Nhập còn có nghĩa là căn-cảnh đều làm chỗ vào của Thức.

Mười hai xứ là sáu xứ bên trong: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý-xứ làm chỗ dựa và sáu xứ bên ngoài: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp-xứ làm chỗ nương theo. Sáu xứ bên trong còn gọi là sáu căn. Căn có nghĩa là năng-sanh, giống như gốc của cỏ cây hay sanh ra cành lá vậy. Thứ dựa vào căn mà sanh; không có căn thì không có thức.

Gọi đó là căn là bởi Thức tứ đó mà sanh. Các căn đều có phù-trần căn và thắng-nghĩa căn. Nhục căn của chúng ta có thể thấy cơ quan của năm căn. Đó gọi là phù-trần căn. Còn thắng lực tăng thượng mà các căn dựa vào đó để chiếu cảnh phát thức làm thành cái dụng của căn thì gọi là thắng-nghĩa căn. Căn nói ở đây là thắng-nghĩa căn.

### Chú

Chữ Nho có hai chữ “phù”. Một chữ nghĩa là “nối” và chữ kia nghĩa “giúp đỡ”. Theo nghĩa nối thì phù trần căn là do tứ đại hiệp thành; nó hư giả chẳng thực. Theo nghĩa “giúp đỡ” thì phù trần căn giúp cho thắng-nghĩa căn hiện thực cái dụng của căn. Kinh nói: Mắt như hoa cây nho, tai như hoa non cuộn lại, mũi như đôi móng tay buông xuống, lưỡi như vầng trăng non đầu tháng, thân như cái lưng trống, ý như thấy nhà tối.

Trừ ý ra, các cơ quan ấy đều có thể thấy. Dùng phù-trần căn là để làm nối căn trần, hoặc để giúp cho căn-trần. Ý kinh Lăng-nghiêm muốn nói rằng: Nay ta xét xem bốn căn-trần nơi mặt ta, nên thấy chúng nó là phù-hư, chẳng thực, lại che mờ chơn tánh, cho nên nói là: phù-trần. Bản kinh này theo đó mà thích chú.

Thắng nghĩa căn còn được gọi là tịnh-sắc-căn. Các căn bên trong lấy tịnh-sắc làm tánh vậy.

## SÁU CĂN, SÁU TRẦN

## Thích

NHÃN căn lấy SẮC làm cảnh, tịnh-sắc làm tánh, để có thể thấy. NHĨ căn lấy THANH làm cảnh, tịnh-sắc làm tánh để có thể nghe. TỈ căn lấy HƯƠNG làm cảnh tịnh-sắc làm tánh để có thể ngửi. THIỆT căn lấy VỊ làm cảnh, tịnh-sắc làm tánh để có thể nếm. THÂN căn trú khắp thân, chia làm chỗ dựa của các căn, lấy XÚC làm cảnh, tịnh-sắc làm tánh, để có thể tỉnh biết. Ý căn có thể phân biệt tốt xấu, đối với cảnh giới của năm trần, do năm căn trước nương theo, căn trần đối nhau đủ duyên sanh THỨC.

Sáu XÚ bên ngoài còn gọi là sáu TRẦN. Trần là bụi, có nghĩa nhiễm ô, nghĩa là làm nhiễm TỈNH THỨC, khiến cho chơn-tánh chẳng có thể hiển pháp. Sáu TRẦN cũng được gọi là sáu cảnh, nghĩa là cảnh của sáu CĂN nương theo vậy. Sáu TRẦN hay sáu CẢNH là:

1. SẮC là cảnh sở hành của Mắt, là chỗ nương theo của nhãn-thức do bốn đại (đất, nước, gió, lửa) tạo thành, do hiển-sắc, hình-sắc hay biểu-sắc làm THỂ. Tất cả đều thuộc về sắc-uẩn. Về hiển-sắc thì hiển là rõ ràng, sắc là chất ngại. Hiển-sắc có mười ba món: xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, ảnh, sáng, mờ, khói, mây, bụi, sương và “không hiển sắc”. Hình-sắc là hình tướng có mười món: dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, ngay thẳng và chẳng ngay thẳng. Biểu-sắc thì tuy thuộc về động-tác, mà dựa vào tác tướng, nhãn-căn có thể thấy, cho nên cũng thuộc lãnh vực của Sắc. Biểu-sắc có tám món là: giữ, bỏ, co, duỗi, đi, ở, ngồi, nằm.

## Chú

Bốn sắc của Hiển-sắc có bốn món là: xanh, vàng, đỏ, trắng. Các sắc khác ắt do bốn sắc ấy mà ra. Câu-xá luận nói: Hiển-sắc có bốn màu: xanh, vàng, đỏ, trắng. Các hiển-sắc khác là các sai biệt của bốn màu này.

\* Trong khoảng KHÔNG ở bốn mặt của núi Tu-di, mỗi mặt có một hiển-sắc, gọi đó là “không nhất hiển-sắc”: châu phía bắc sắc vàng, châu phía đông sắc bạc, châu phía nam sắc ngọc bích (xanh biếc), châu phía tây phía tây sắc đỏ. Đó là những sắc để trang nghiêm khoảng trời không của thế gian.

\* Tịnh sắc là chỉ sắc tịnh của Căn thặng-nghĩa. Tịnh-sắc làm tánh, nghĩa là năm căn tất có tánh ấy thì thức mới sanh, không có thì thức chẳng sanh. Hai căn Lưỡi và Thân thì tịnh-sắc ở cùng khắp xứ chúng dựa. Ba căn Mắt, Tai, Mũi thì chỉ có một phần chứ chẳng cùng khắp. Có thuyết nói: Lưỡi cũng có một chỗ nhỏ bằng đầu sợi lông, nơi đó không có tịnh-sắc căn, chứ chẳng phải là cùng khắp cả lưỡi.

## THANH, HƯƠNG, VỊ, XÚC

### Thích

THANH là cảnh sở hành của Tai, là chỗ nương theo của nhĩ-thức, do tứ đại hợp thành, do âm làm thể, có thể nghe, cùng thuộc sắc-uẩn. Âm thanh có thể nghe có mười một món:

1. Tiếng do tứ đại hữu hình phát ra: tứ-đại là đất, nước, gió, lửa. Chúng sanh vị chấp thọ tứ đại nơi thân hữu hình mà phát ra tiếng, như các tiếng miệng, lưỡi, chân, tay phát ra.
2. Tiếng do tứ đại phi tình phát ra, như tiếng gió rừng, nước khe tạo thành.
3. Tiếng do tứ đại hữu tình và tứ đại vô tình phát ra như tiếng trống do tay và trống tạo ra. Taqy thuộc tứ đại của hữu hình chấp thọ, và trống thuộc tứ đại chẳng được chấp thọ.
4. Tiếng do người đời họp lại tạo ra như tiếng nói chuyện rì-rầm hay hỏi đáp mà có.
5. Tiếng dẫn dắt như tiếng bậc Thánh nhân nói pháp âm để điều dắt chúng sanh xa lìa sanh tử.
6. Tiếng thích-ý, như tiếng vui sướng, mừng rỡ khiến người nghe vừa ý.
7. Tiếng không thích ý, như tiếng kêu khóc sầu khổ, trái nghịch với tình ý.
8. Tiếng bình thường, chẳng khổ, chẳng sướng, chẳng nghịch, chẳng thuận.
9. Tiếng biến kế sở chấp tất cả các pháp Có-Không, Thường-Vô-thường, . . . do ngoại đạo đắm chấp mà nói ra đều tiến biến kế sở chấp.
10. Tiếng thánh ngôn là lời thực, chánh trực của bậc Thánh.
11. Tiếng phi thánh ngôn là tiếng, lời hư ngụy, chẳng thực, phản lại thánh ngôn.

HƯƠNG là cảnh sở-hành của Mũi, là chỗ nương theo của tỷ-thức, do tứ đại tạo thành, do vật có thể ngửi được làm thể, cũng thuộc sắc uẩn. Vật có thể ngửi được có ba loại:

1. Mùi thơm như trầm hương, xạ hương.
2. Mùi hôi, như tỏi, hẹ.
3. Mùi bình đẳng, như đất, đá.

Các mùi ấy dựa vào tướng của Mũi giữ mà phân biệt. Nếu lấy riêng Cảnh mà nói, thì có ba tên gọi: a) Câu-sanh hương: như mùi chiên-đàm, mùi thơm của nó cùng sanh ra với nó. b) Hòa-hợp hương: như mùi thuốc pháo; chất thuốc pháp do nhân công chế tạo mà thành. c) Biến-dị hương: do vật chất thành thực rồi đổi khác mà thành, như các loại rau quả lúc chín, sanh ra mùi chua.

VỊ là cảnh sở hành của Lưỡi, là nơi nương theo của thiệt-thức, do tứ-đại tạo thành, do vật có thể nếm được làm thể, cũng thuộc sắc uẩn. Vật có thể nếm được, có vị ngon, vị chua, vị mặn, vị cay, vị đắng, vị nhạt. Các vị này đều dựa vào tướng của Lưỡi giữ mà phân biệt.

Nếu lấy riêng cảnh mà nói thì có ba tên gọi: a) Câu-sanh vị: như vị ngọt của cây mía ngọt, vị đắng của cây hoàng-liên. Vì bản tánh của chúng tự nhiên như vậy. b) Hòa-hợp vị: do nhiều vị hòa hợp mà thành, như vị thuốc bắc, do sắc nhiều thứ thuốc mà ra. c) Biến-dị vị: như khổ qua chín thì ngọt, gừng già thì cay. Ngoài ra còn có các vị như ngọt, vị không ngọt, vị có tướng khác nhau, vị thích ý, vị không thích ý, vị dễ quên.

XÚC là cảnh sở hành của Thân, là nơi thân-thức nương theo, do tứ đại hợp thành, do vật có thể đụng chạm được làm thể, cũng thuộc sắc-uẩn. Xúc lại chia ra năng-xúc và sở-xúc. Năng-xúc có hai loại: một là xúc của tâm sở pháp và hai là năng-xúc của thân căn. Sở-xúc cũng có hai loại: loại thứ nhất tứ đại năng-tạo; loại thứ hai là xúc-xứ sở tạo. Gọi là xúc thì phải chú ý đến tác dụng của nó, cho nên ngũ-uẩn luận gọi đó là một phần của xúc, chứ chẳng phải toàn phần. Tướng sai biệt của xúc có hai mươi hai hình thái: trơn nhẵn, rít rát, nhẹ xốp, lạnh, đói, khát, mềm, thông thả, gấp, no, mạnh, yếu, buồn, ngứa, dính, bệnh, già, chết, mỗi một, nghỉ ngơi, cứng.

### **Chú**

Trơn, rít, nhẹ, nặng, theo tự tánh mà gọi nên nói đến tánh. Lạnh, đói, khát liên hệ đến kết quả mà gọi: vì muốn ấm, muốn ăn no, muốn uống là những biệt cảnh của tâm-sở dục, do xúc lực trong thân khiến muốn như thế. Đó là kết quả của tướng xúc.

Tướng sai biệt của Xúc có nhiều loại: Du-già kể tối đa là 10 loại: ăn chạm, uống chạm, cỡi chạm, mặc chạm, trang sức chạm, nằm giường chạm, ngồi chạm, con gái chạm, con trai chạm, hai bên trai gái chạm nhau.

## **PHÁP**

### **Thích**

PHÁP là cảnh sở-duyên của ý-căn. Ý-căn đối với cảnh giới của năm căn trước nương theo, phân biệt tốt xấu mà khởi các pháp thiện-ác, gọi là pháp trần. Pháp trần đề cập đến ở đây thì cùng khắp năm căn. Lúc ây căn đối với trước cảnh, ý căn liền đồng cùng khởi, cảnh được nương theo nhập vào ý-căn. Người ta thường ngày hành động, việc tuy đã qua mà hình ảnh như còn in trước mặt, trí nhớ chẳng quên, đó là tác dụng của pháp trần. Tướng sai biệt của pháp có bốn thứ: Sanh, Trú, Dị và Diệt.

Lúc căn đối với trần tâm sanh một niệm. Đó là tướng SANH. Một niệm của tâm, tạm thời tiếp tục như vậy, đó là tướng TRÚ. Một niệm của tâm, trước sau chẳng giống nhau, đó là tướng DỊ. Cảnh trần đã mất, tâm niệm cũng dứt, đó là tướng DIỆT. Lăng-Nghiêm chánh mạnh gọi ảnh ghi nhận ban đầu là Sanh, chính lúc ghi nhớ là Trú, bắt đầu quên là Dị, quên hết là Diệt. Tuy gọi là bốn tướng, song chỉ có hai thì Trú tứ là Sanh ở địa vị chơn thực. Dị tức là Diệt ở địa vị sắp thành.

### **Chú**

Về bốn tướng thì có bốn tướng lớn, bốn tướng nhỏ. Bốn tướng lớn chỉ một kỳ hạn thọ báo tức một đời người. Bốn tướng nhỏ thì chỉ trong một thời gian của một niệm. Duy-thức nói: Xưa không, nay có thì gọi là Sanh. Sanh-vị tạm dừng gọi là Trú. Trú trước khác sau gọi là Dị. Tạm Có rồi lại Không, thì gọi là Diệt.

Đối với cảnh giới của năm căn nương theo mà khởi các pháp thiện-ác, như lúc năm căn nương theo cảnh giới thiên thì trong thức ít có tánh thiện hiện khởi, nương theo cảnh giới ác,

trong thức ít có tánh ác hiện khởi; nương theo cảnh giới vô-ký trong thức ít có tánh vô-ký hiện khởi.

Mười hai thức không một xứ nào chẳng phải là pháp. Riêng có một pháp được gọi là pháp-xứ, vì chỉ có ý-xứ là đối với tất các pháp: đối với ý thì dùng danh từ “pháp xứ”.

Ngoài hiển-sắc, hình-sắc, biểu-sắc thuộc sắc-xứ thì pháp-xứ thuộc sắc-xứ cũng có năm thứ:

1. Cực-lược sắc: (phân tích sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân. . . các thực sắc có chất, đến độ hết sức nhỏ thì gọi là cực-lược sắc. )

2. Cực-huýnh sắc: (phân tích hư không, xanh, vàng, đỏ, trắng, . . . các hiển sắc không có chất, đến độ hết sức ít, đến độ không thể thấy được thì gọi là cực-huýnh sắc. )

3. Vô-biểu sắc: tức sắc do thọ dẫn (dựa vào thọ giới mà dẫn phát sắc nơi trong thân thì gọi là sắc-do thọ dẫn sanh;

4. Sắc do biến-kế (ý thức biến đổi tất cả các pháp do ý căn ý cảnh trước hiển hiện, thành ảnh tượng, như hoa đốm ở hư không, mặt trăng ở dưới nước)

5. Sắc-tự-tại do định-sanh (thiền định biến đổi cảnh của sắc thanh hương vị xúc, vì có định lực mạnh nên hiển hiện tự tại tất cả các sắc) Loại sắc này còn được gọi là định-quả sắc.

Pháp trần có hai loại: một loại là ảnh tượng nghịch với năm trần trước được nương theo, vì sanh pháp trần. Hai là loại ảnh tượng chẳng do duyên quá khứ hay vị lai mà bên trong tự giữ cảnh u-nhẫn thanh tịnh vì diệt pháp trần mà có được.

### **Thích**

Mười hai pháp xứ này chẳng qua là tác dụng của tôi, tâm-sở sanh trưởng vì chẳng những các pháp này không có ngã mà cũng không có pháp ngã. Kinh nói: “Vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý, vô sắc thanh hương vị xúc pháp” Vì không sai khiến các pháp này, nên mười hai xứ đều không. Kinh đại bát-nhã nói: “Nhãn-xứ chỉ có danh. . . , cho đến pháp xứ chỉ có danh. Nhãn xứ Không. . . cho đến pháp xứ không”, tức là nói ý ấy.

### **Chú**

“Cho đến” là văn tỉnh lược (nói rút gọn) Cư nhữ xứ để đến pháp xứ là ở khoảng giữa đã bao gồm hết mười xứ nữa rồi.



## MƯỜI TÁM GIỚI

### VÔ NHÂN GIỚI. . . NÃI CHÍ VÔ Ý THỨC GIỚI

#### **Thích**

VÔ nghĩa là chẳng có. NÃI CHÍ là văn từ nói gọn của các từ nhân-giới, sắc-giới, nhãn-thức-giới, nhĩ-giới, thanh-giới, nhĩ-thức-giới, tỷ-giới, hương-giới, tỷ-thức-giới cho đến thiết-giới, vị-giới, thiết-thức-giới, thân-giới, xúc-giới, thân-thức-giới, ý-giới, pháp-giới, ý-thức-giới. Căn, Cảnh, Thức ba thứ này với sáu lần tạo thành mười tám giới. Văn kinh chỉ cử ban đầu là nhãn-giới cho đến cuối cùng là ý-thức-giới tức kể đầu kể đuôi để bao quát hết các cách gọi khác.

GIỚI theo chữ Phạn gọi là “đà đô” có nghĩa: sai biệt. Đại thừa nghĩa chương nói: Giới biệt làm giới vì các pháp có tánh riêng nên gọi là GIỚI. Pháp-giới thứ đệ nói: “Giới lấy sự giới biệt làm nghĩa. Căn, Trần, Thức mỗi món đều có giới hạn của nó. Như Nhãn lấy Sắc làm giới. Nhĩ lấy Vị làm giới. Tỷ lấy Hương làm giới. Thiết lấy Vị làm giới. Thân lấy Xúc làm giới. Ý lấy Pháp làm giới. Mắt không thể vượt Sắc mà thấy; Tai chẳng vượt Thanh mà nghe. Mũi chẳng thể vượt Hương mà ngửi thấy. Lưỡi chẳng vượt Vị mà nếm. Thân chẳng vượt Xúc mà cảm. Ý chẳng vượt nổi Pháp mà biết. Sắc lấy căn làm giới, dùng cửa của căn thấy để chỉ Sắc, chẳng phải lấy thanh, hương, v. v. . . có thể đối với Mắt.

Do do cho nên nhãn-thức ắt dựa vào nhãn-căn mới phát khởi được. Các căn khác không thể làm việc ấy thay cho nó được. Nhãn căn, trừ nhãn thức ra, cũng chẳng có thể pháp khởi thanh-thức, hương-thức, v. v. . . Từ đó suy ra, các căn đều như vậy. Giới hạn phân minh, cho nên gọi là Giới.

#### **Chú**

Các luận giải về GIỚI còn có nhiều nghĩa. Thứ nhất, Giới nghĩa là giữ, tức là hay giữ tự tướng các đại chẳng để mất, hay giữ những gì do sắc tạo ra một cách liên tục, chẳng để mất. Câu xá luận nói: “Hay giữ tự tướng nên gọi là giới. Thứ hai, Giới nghĩa là tánh. Đại thừa nghĩa chương nói: Sửa trị gọi là giới, cũng gọi là tánh. Thứ ba, Giới nghĩa là chủng tộc. Câu xá luận nói: Nghĩa pháp chủng tộc là nghĩa giới. Như vậy, một thân hoặc một tướng tục có một loạt chủng tộc các pháp, gọi là lô giới — Nghĩa năng thủ, sở thủ, bị thủ chủng tử. Thứ tư, Giới có nghĩa là năng thủ chủng tử là sáu nội giới như Nhãn, Nhĩ, v. v. . .

Sở thủ chủng tử là sáu ngoại giới, như Sắc, Thanh, Hương, v. v. . . (Xem Luận Biện Trung Biên). Thứ năm, Giới tức là Nhân. Bắc pháp sở nói: Giới là nghĩa Nhân: Trung gian sau thức mượn sáu căn phát sáu cảnh làm nhân dẫn sanh cho Thức nên gọi là Giới. Thứ sáu, Giới tức là Tàng. Luận Duy-thức nói: giới nghĩa là tàng. Thứ bảy, Giới nghĩa là phát khởi. Luận Du-già nói: Phát khởi các pháp cho nên gọi là Giới.

Đó là nghĩa khiên dẫn. Thứ tám, Giới là tánh-năng trì nhân- quả: Trong mười tám giới các giới Căn, Cảnh và sáu thức-giới y như thứ lớp của chúng nó vậy. (Tập Lập Luận.

### **Thích**

Ba món Căn, Cảnh, Thức mỗi món đều chiếm sáu giới, công thành 18 giới. Sáu căn làm sáu giới trong; sáu cảnh làm sáu giới ngoài. Sáu thức-giới, dựa vào Nhân căn để có thể thấy Sắc gọi là nhân-thức-giới; dựa vào Nhĩ-căn để có thể nghe Thanh, gọi là nhĩ-thức-giới; dựa vào Tỷ căn để có thể ngửi Hương gọi là tỷ-thức-giới; dựa vào Thiệt căn để có thể nếm Vị thì gọi là thiệt-thức-giới; dựa vào Thân căn để có thể cảm xúc được thì gọi là thân-thức-giới; dựa vào Ý căn để có thể phân biệt tất cả các tướng Pháp, gọi là ý-thức-giới. Thức dựa vào căn; thức là năng-y. Căn làm chỗ dựa cho Thức, căn là sở-y. Thức nhập vào Căn, Năng riêng nơi cảnh, nên gọi là Thức.

### **Chú**

THỨC GIỚI là năm thức của Thân và Ý-thức hữu lậu, thành sáu giới. Câu Xá Luận nói: Các thức hữu lậu gọi là thức-giới. Hữu-lậu là nhân vị hoặc-nghiệp phiền não mà rơi rớt vào sanh tử. Thức có tám thứ, mà chỉ có sáu thức-giới (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức-giới) là vì mạng-na và A-lại-da thì ý-thức-giới nhiếp, nên chẳng lập riêng ra.

Ý-giới và sáu thức giới nhiếp cả tâm-vương cho nên gọi là bảy tâm-giới.

### **Thích**

Như-Lai tạm dừng lại cơ chúng-sanh, nói ba khoa pháp môn trên đây, mỗi khoa theo một căn-tướng, nhận tư một pháp, tức được ngộ-nhập. Nay thực tướng chân không bát-nhã này thể chẳng phải là các tướng biến ngại, lãnh nhận, giữ tượng, tạo tác, liễu biệt (biến ngại là Sắc; nhận lãnh là Thọ; giữ tượng là Tưởng; tạo tác là Hành; liễu biệt là Thức) của sự dồn chứa cho nên không có năm uẩn; thể chẳng phải là tướng của các Căn, Cảnh, Năng nhập, Sở nhập, cho nên không có mười hai xứ. Thể chẳng phải là tướng của các Căn, Cảnh, Thức riêng biệt cho nên không có mười tám giới.



Mục Hai -- MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

**VÔ VÔ MINH, DIỆC VÔ VÔ MINH TẬN;  
NÃI CHÍ VÔ LÃO TỬ, DIỆC VÔ LÃO TỬ TẬN.**

### **Thích**

VÔ VÔ MINH: chữ Vô đầu nghĩa là “không”. Còn VÔ MINH là một danh từ kép. Từ Vô-Minh đến Lão-Tử là mười hai pháp. NÃI CHÍ là nói rút gọn: cử pháp đầu và pháp cuối để bao quát hết các pháp ở khoảng giữa. Nói đầy đủ, câu văn sẽ là: Vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận; vô hành, diệc vô-hành tận; vô thức, diệc vô-thức tận; vô danh sắc, diệc vô-danh-sắc tận;

vô lực xứ, diệc vô-lực-xứ tận; vô xúc, diệc vô-xúc tận; vô thọ, diệc vô-thọ tận, vô ái, diệc vô-ái tận; vô thủ, diệc vô-thủ tận; vô hữu, diệc vô-hữu tận; vô sanh, diệc vô-sanh tận, vô lão tử, diệc vô-lão-tử tận.

Theo chữ Phạn “Ni-đà-na” nghĩa là nhân duyên. Thập Pháp-sư nói: Sức cứng làm nhân, sức yếu làm duyên. Triệu Pháp-sư nói: Tướng duyên trước sanh, gọi đó là Nhân; tướng hiện giúp thành, gọi là duyên. Trước không có việc ấy, mà từ đó snha là Nhân; hiện tại không có phần của nó mà từ đó khởi là duyên. Ví như trồng lúa, hạt giống làm nhân, phân, nước, công canh-tác của nông phu làm duyên;; nhân-duyên hòa hợp, sanh ra lúc thóc.

Bởi vậy, tất cả các pháp tứ nhân-duyên sanh cũng làm duyên khởi thì gọi là: đợi duyên mà khởi; cũng làm duyên sanh thì gọi là: đợi duyên mà sanh; xoay chuyển quả hoặc do mượn lẫn nhau ba đời nối tiếp vĩnh viễn không gián đoạn cho nên gọi là cái vòng khép kín.

### **Chú**

Nhập Lăng-già kinh nói: tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh. Lăng-già kinh nói: Các ngoại đạo thường nói tự nhiên. Ta (Phật) nói nhân-duyên. Phụ-hành nói: Thân sanh là nhân, Sơ giúp làm duyên.

Tất cả các hiện tượng thấy đều từ nhân với duyên mà thành. Nhân là thân-nhân, duyên là trợ duyên. Hai món hợp nhau mà sanh kết quả, gọi đó là nhân-duyên hiệp thành.

Câu Xá Luận nói: “Từ các chi Nhân, chia riêng ra mà mới thì gọi là “duyên khởi”, vì do các chi nhân ấy mà làm duyên mới khởi nên quả. Từ các chi quả chia riêng ra mà mới thì gọi là “duyên sanh”, vì các quả quả ấy đều từ các duyên mà sanh. Vậy là mười hai pháp xoay chuyển quả hoặc nên gọi là nhân; do mượn lẫn nhau, nên gọi là duyên.

### **Thích**

Mười hai nhân duyên là: Vô-minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục xứ, lục xứ duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử. Vậy là tất cả hữu tình trải qua ba đời bị mười hai pháp ấy làm nhân-duyên cho nhau, khiến phải luân hồi sinh tử.

### **Chú**

Ba đời, chữ Nho gọi là “tam thế” hay “tam tế”. Thế có nghĩa là đời đối; tế có nghĩa là cách biệt. Đó là quá khứ, hiện tại, vị lai. Đời quá khứ thì các hạnh thiện ác đã khởi, đã sanh, đã chuyển, đã tụ tập, đã xuất hiện, đã rơi rụng, đã biến diệt. Đời hiện tại thì các hạnh thiện ác hiện khởi, hiện sanh, hiện tụ tập, hiện xuất hiện, chưa chuyển, chưa rụng, chưa diệt. Đời vị lai thì các hạnh thiện chưa khởi, chưa sanh, chưa tụ tập, chưa xuất hiện.



## VÔ MINH

### **Thích**

Vô-minh là hoặc; chữ Phạn là “A-vĩ-nhĩ”, có nghĩa là phiền não — từ quá khứ vô thủy đến nay, hoặc phiền não đã ngăn che bốn tánh, vọng nhận tứ đại làm tướng của tự thân, duyên ảnh sáu trần làm tướng của tự tâm. Đó là vô-minh. Luận Kiến dương nói: Vô-minh là chẳng hiểu đúng đắn sự chơn thực làm thể; hoặc là nói cùng sanh với thân; hoặc là nó khởi phân biệt làm chương ngại cho sự hiểu biết đúng đắn. Đó là nghiệp của vô-minh. Duyên nghĩa là dẫn khởi. Nhân vô-minh mà dẫn khởi các loại nghiệp thiện, bất thiện, cho nên nói là: Vô-minh duyên hành.

### **Chú**

Đối với vô-minh, các kinh phân biệt chẳng đồng.

Khởi Tín Luận phân vô-minh là hai loại: một là căn bản vô-minh, hay còn gọi là vô-thủy vô-minh: chẳng hiểu chân-như, thường khởi niệm. Hai là chi-mạt vô-minh: nhân căn-bản vô-minh mà khởi tam tế, lục thô, làm hoặc nghiệp của vô-minh.

Phật thuyết quyết định nghĩa kinh, chia vô-minh là ba: Thứ nhất là si vô-minh: chúng sanh ngu si, ám độn, không hiểu rõ, vọng chấp đảo kiến. Đối với chánh pháp chẳng hay sanh lòng tin. Thứ hai. mê vô-minh: chúng sanh lầm nơi cảnh trần, nên tham đắm hôn mê. Thứ ba là điên đảo vô-minh: đối với chánh pháp khởi tà kiến, như thường cho là vô-minh thường; vui lại cho là chẳng vui.

Tống Kinh lục chia vô-minh là bốn: Một là triền vô-minh: do vô-minh ràng buộc chẳng có thể xa lìa sanh tử được. Hai, Tùy-miên vô-minh: vô-minh phiền não, do các chủng tử theo đuổi hữu tình, núp ngủ trong tàng thức. Ba, tương-ứng vô-minh: ý-thức duyên theo sáu trần, thức cảnh tượng ướng mà khởi phiền não. Bốn, Độc-đầu vô-minh, còn gọi là bất-cộng vô-minh: chưa có sáu cảnh trần tương đối, một mình ý-thức duyên theo tướng trần: thức với trần chẳng tương ứng nhau.

## HÀNH

### **Thích**

HÀNH, chữ Phạn là “già-lợi-dạ”: vì đời quá khứ nhân hoặc phiền não mà khởi ba nghiệp nơi thân, khẩu, ý khiến tạo tác tất cả các nghiệp thiện, bất thiện, phải trôi lăn nơi ba đời nên nói là vô minh khởi phát, tên gọi là HÀNH. Lúc ý-thức khởi các Hành, thức sanh vui, trú đắm nơi hành nên nói là “hành duyên thức”

### **Chú**

Đại thừa nghĩa chương nói: Nội tâm trải qua cảnh, gọi tên là Hành. Do đó, HÀNH là nội tâm chạy theo ngoại cảnh. Luận câu-xá nói: tạo tác gọi là Hành. Pháp-giới thứ đệ nói: Tâm tạo tác hay chạy theo quả, gọi là Hành. Câu xá tụng nói đến hai nghĩa của Hành: tạo tác,

chuyển đời gọi là Hành. Luận Du-già nói Hành có ba loại: Thân hành, Ngũ kỳ hành và Ý hành. Nên biết trong ba loại này, hơi thở vô ra gọi là thân-hành: gió làm yếu tố dẫn đầu, vì thân nghiệp chuyển; việc làm của thân cũng gọi là thân-hành.

Do kẻ ngu si trước khởi tùy thuận gió của thân-nghiệp rồi, sau đó mới khởi thân nghiệp ô nhiễm, như hơi thở vô ra hay khởi thân nghiệp nên gọi là thân-hành. Như vậy, tầm tứ, cùng các ngữ-nghiệp đều gọi là ngữ-hành. Thọ, Tưởng cùng Ý-nghiệp đều gọi là Ý-hành. Lại nói Hành-tướng có ba loại: thiện-hành, bất-thiện hành và vô-kỳ hành. Tất cả các Hành đều là tướng tạo tác.

Tạp tập luận nói: Hành có hai loại nghiệp: Nghiệp thứ nhất khiến cho các hữu tình có các loại sai biệt đối với các nẻo hưởng về. và nghiệp thứ hai là củng với thức làm duyên khiến cho các hữu tình sai khác nhau nơi các nẻo hưởng về, do thế lực của nghiệp khiến cho các hữu tình hưởng về các loài chúng sinh khác nhau. Cùng oví thức làm duyên là: do sức của tập khí có thể khiến cho về sau các danh sắc sanh khởi chủng tử được tăng trưởng.

## THỨC

### Thích

Chữ Phạn gọi là “bà-lý-nhạ-nhĩ”, nghĩa là THỨC, tức sự hiểu biết rõ ràng khi Tâm đối với Cảnh; thế tục gọi là linh hồn, hay còn gọi là thần-thức. Thức là tâm vương, chân vọng hòa hợp. Do đời quá khứ, hoặc nghiệp dẫn dắt, từ Hành sanh Tâm, đến gửi vào thể mẹ. trong một sát-na, nhiệm ái làm giống, kết tướng thành thai. Do đó gọi là THỨC. Thức chỉ có tên, nếu ngưng hoạt động thì thuộc Sắc, nên nói là Thức duyên danh Sắc.

### Chú

Thức cộng có tám loại. Lúc mới vào thai mẹ, sáu căn chưa sanh nên ở nơi đó gọi là THỨC. Đó là A-lại-da hiện hành tầng-thức. Do quá khứ, có nghiệp Hành làm nhân oví Cha, Mẹ là ba duyên hòa hợp mới có sắc thân tăng trưởng. Lúc đầu thai, Thức nầy đến trước, khi mệnh chung, Thức này đi sau. Ngẫu ích đại sư nói: Một chơn pháp tánh chỉ là lý như-như và tìr như-như vốn không chia ra Năng, Sở. Do chân-như chẳng giữ tự tánh, bất giác niệm khởi mà có vô-minh, liền thành Năng, Sở hai vọng. Tất cả các kiến phần chỉ có danh. Danh đây là Tâm. Tất cả các tướng phân có chất, có thể duyên theo, gọi là Sắc. Hai pháp Danh và Sắc chẳng ra ngoài mộ Tâm Chân-Như.

Luận Du-già nói: Sắc-căn nếu là tứ đại làm chỗ dựa của căn, nếu là xứ sở của căn, nếu là cái do tứ đại sanh ra, tất cả đều được gọi là Sắc, còn gọi là Danh. Do thức chấp thọ các căn mà bị dọa vào pháp tương tục, phải bị lưu chuyển. Bởi hai loại nầy đều dựa ở nơi Thức, nối tiếp nhau chẳng dứt, cho nên nói là Thức duyên sanh Sắc.

Căn cứ vào điều mà kinh gọi là: Thức duyên danh Sắc thì nên nói về thức A-lại-da, ban đầu vào thai mẹ, năm uẩn bắt đầu khởi, lúc chưa có sáu căn thì chỉ có danh Sắc, do thức A-lại-da mà sanh khởi nên nói là: “Thức duyên sanh Sắc. ” Sau khi sáu căn đã lớn, thì Thức lại

dựa ở nơi Danh Sắc. Luận Du-già nói: Lúc thức này đang nối tiếp sanh, hay cảm sanh Nghiệp với quả Dị-thục, và Dị-thục sanh, lúc ấy thức lại cũng dựa vào Danh Sắc mà nối tiếp chuyển. Đó gọi là dựa vào sáu chỗ dựa như Nhân, Nhĩ, v. v. . . mà chuyển.

Do vậy mà nói là: Sanh Sắc duyên Thức. Sanh đủ năm thì gọi là Sắc; vô gián diệt thì gọi là Danh: tùy theo chỗ ứng hợp nhau, mà sáu Thức với sáu chỗ dựa ở của chúng nó chuyển đổi cho đến lúc mạng chung. Đại tỳ-bà-sa luận nói: Thức duyên Danh Sắc thì hiển bày cái tác dụng của Thức; Danh Sắc duyên thức thì hiển bày cái tác dụng của Danh Sắc. Vì thức làm duyên nên Danh Sắc nối tiếp sanh; vì Danh Sắc làm duyên nên Thức an-trú, cho nên nói hai trường hợp để thấy Danh Sắc và Thức thay nhau làm duyên cho nhau.

- Thức duyên Danh Sắc là nói lúc ban đầu có sự nối tiếp sanh ra là do Thức (sau khi đã bỏ thân xác cũ). Danh sắc duyên Thức là nói có sự nối tiếp sanh ra là do Thức (sau khi đã lìa bỏ thân xác cũ). Danh Sắc duyên Thức là nói có sự nối tiếp sanh ở các cương vị sau.

- Thức duyên Danh Sắc nói lúc nối tiếp sanh thì Thức sanh Danh Sắc. Danh Sắc duyên Thức nói cái Thức sanh sau dựa vào Danh Sắc mà trú.

- Thức duyên Danh Sắc nói về Danh Sắc được sanh ra (tức Sở sanh). Danh Sắc duyên Thức nói về công-năng sanh ra Danh Sắc (tức Năng-sanh).

- Thức duyên Danh Sắc thì dựa vào thứ tự trước sau mà nói: Danh Sắc duyên Thức thì dựa vào sự đồng thời mà nói.

**Lưu ý:** Trong các trường hợp vừa kể này thì trường hợp một là Thức giữ vai trò nối tiếp; trường hợp hai là Thức chủ động; Trường hợp ba thì Thức là Năng, Danh Sắc là Sở; trường hợp bốn nói về thứ lớp thì Thức đi đầu: cả bốn trường hợp đều có thể so sánh Thức với con tằm và Danh Sắc với cái kén. Hãy suy tư để nắm vững các ý chính trong mỗi trường hợp.

Pháp Uẩn Túc Luận nói: Sao gọi là Danh Sắc duyên Thức? Đó là Nhân-sắc làm duyên sanh Nhân-thức; trong đó, Nhân và Sắc-pháp gọi là Sắc, tức Thọ, Tưởng, Hành, Thức do nhân và sắc-pháp sanh ra gọi là Danh, còn tác-ý, v. v. . . giúp vào việc sanh ra nhân-thức thì gọi là Danh Sắc duyên Thức. Cho đến ý-pháp làm duyên sanh ra ý-thức, và các trường hợp ở khoảng giữa (như nhĩ thanh làm duyên sanh ra nhĩ-thức, v. v. . . ) đều cũng như vậy.

Tạp Tập Luận nói: Thức có hai loại nghiệp: Loại thứ nhất là giữ các dây nghiệp của các hữu tình có, và loại hai là cùng với các danh sắc làm duyên. Giữ dây nghiệp của hữu tình là vì cùng sanh diệt với tập-khí của Hành. Cùng với Danh Sắc làm duyên là vì lúc Thức vào thai mẹ thì Danh Sắc được tăng trưởng.



## DANH SẮC

### Thích

DANH tức là tâm. Tâm chỉ có Danh mà không có hình chất. SẮC tức sắc-chất. Từ lúc thân thức vào thai về sau, và trước khi sáu căn chưa sanh, thì các vị trong khoảng đó, gọi chung là Danh Sắc. Sau khi Thức gá vào thai trong bụng mẹ thì y ngày thứ nhất gọi là Yết-la-lam; nghĩa là ngưng hoạt (chất đông cứng trơn tru). Đó là một ít tinh huyết của cha mẹ hòa hợp: ngưng hoạt như lạc (sữa khuấy đặc). Bảy ngày kế tiếp gọi át-bộ-đàm, nghĩa là “như cái bọc”. Từ ngày thứ mười bốn trở đi thì gọi là “bế-thi”, tức cục thịt mềm. Qua tuần lễ thứ tư gọi là yết-nam — cục thịt cứng (cũng gọi là “ngưng hậu”: cục thịt đông cứng và dày). Tuần thứ năm gọi là bát-la-xa-khư nghĩa là “hình vị” hay “chi tiết”, tức sanh các thứ căn hình. Tứ chí riêng khác, từ đó dần dần đủ các căn, cho nên nói là Danh Sắc duyên Lục xứ.

### Chú

Đại Tỳ-Bà-Sa Luận nói:

*Hỏi:* Trong kinh này nói: Danh Sắc duyên Lục xứ”, chẳng phải là nói khắp bốn cách sanh của các loài hữu tình; nghĩa là: thai sanh, noãn sanh, thấp sanh thì các căn dần dần khởi, cho nên có thể nói là Danh Sắc duyên Lục-xứ. Chứ như Hữu-tình hóa sinh, các căn đốn khởi, sao lại có thể nói là Danh Sắc duyên Lục-xứ được?

*Đáp:* Phải nói rằng kinh này nói không cả bốn loài sanh trong tam-giới, nghĩa là: Hóa sinh, lúc nói thọ sanh, tuy đủ các căn, nhưng chưa lanh mạnh, sau mới dần dần tăng trưởng. Lúc chưa lanh mạnh thì sát-na dẫu (sát-na là thời gian rất ngắn. Câu Xá Luận nói: Một cái khảy móng tay của người tráng sĩ có sáu mươi lăm sát-na. Nhân Vương kinh nói: trong một niệm có chín mươi sát-na. Một sát-na trải qua chín trăm lần sanh diệt. Nhật Tạng nói: 1600 sát-na gọi là một ca-la; 60 ca-la gọi là mô-hô-luật đa. Ba mươi mô-hô-luật đa làm thành một ngày đêm), khoảnh khắc ấy gọi là thức-chi. Từ sát-na thứ hai về sau gọi là danh-sắc chi. Đến vị lành mạnh thì gọi là lục-xứ chi.

*Hỏi:* Lục-xứ tức thuộc Danh Sắc, tại sao nói: Danh Sắc duyên Lục-xứ?

*Đáp:* Lúc chưa khởi bốn sắc-căn như nhãn, v. v. . . thì gọi là danh-sắc vị. Bốn căn khởi khởi mới đủ sáu xứ thì gọi là lục-xứ vị. (Bốn uẩn thọ, tưởng, hành, thức đều là tâm pháp, không có thể hình thể có thể thấy được, chủ dùng Danh mà biết cho nên gọi là DANH. Còn SẮC là sắc-pháp do cực vi hợp thành. Đó là vật thể có chất ngại, nên gọi là SẮC. Khi Thức vào thai mẹ, năm uẩn bắt đầu đủ thì gọi là Danh Sắc chi.)

Pháp Uẩn Túc Luận nói: Nhãn, sắc làm duyên sanh nhãn-thức. Ba món này hòa hiệp nên sanh Xúc; cho đến Ý, Pháp làm duyên sanh ý-thức: ba món này hòa-hợp nên sanh Xúc. Các sự việc ấy đều do Danh Sắc mà khởi, cho nên cũng nói rằng: Danh Sắc duyên Xúc.

Tạp Tập Luận nói: Danh Sắc có hai loại nghiệp: Loại thứ nhất gọi là nhiếp tự-thể của các hữu tình. Loại hai cùng với lục-xứ làm duyên. Nhiếp tự thể của các hữu tình, vì khi Danh Sắc đã được sanh rồi thì hữu tình được dự vào số chúng hữu tình đồng phận sai biệt. Cùng với

Lục-xứ làm duyên, vì do Danh Sắc của chi trước làm chỗ dựa vào, mà lục-xứ của chi sau được sanh khởi.

## LỤC-XỨ

### **Thích**

LỤC XỨ tức sáu căn, còn gọi là LỤC NHẬP. Sau khi nhập bát-la-xa-khư vị thì dần dần nhập đủ căn; đến bảy ngày thứ sáu thì gọi là “phát-mao-trảo-xỉ (tóc lông móng răng) vị”. Sáu căn khai phát, có cái dụng nhập sáu trần, tự thể tròn đủ, cùng xúc làm duyên, cho nên nói là LỤC XỨ duyên XÚC.

### **Chú**

Câu Xá Luận nói: Từ lúc Mắt, v. v. . . đã sanh cho đến vị căn cảnh Thức chưa hòa hợp thì được gọi là LỤC XỨ. Đại tì-bà-sa luận nói: Sao gọi là Lục Xứ? Đó là đã khởi bốn sắc căn, sáu xứ đã đủ, tức bát-la-xa-khư vị, các căn như Mắt, v. v. . . chưa có thể cùng Xúc làm chỗ dựa ở. Đó là Lục xứ vi.

Tạp Tập Luận nói: Lục-xứ có hai loại nghiệp: Một là Nhiếp tự thể viên mãn của các hữu tình. Hai là cùng Xúc làm duyên. Nhiếp tự thể viên mãn của các hữu tình vì khi Lục Xứ sanh rồi thì các căn khác không thiếu.

## XÚC

### **Thích**

Chữ Phạn “tát-bà-la-xa” nghĩa là tiếp xúc: ba món Căn, Cảnh, Thức hòa hiệp, phân biệt đối khác. Thức dựa vào căn mà giữ cảnh. Xúc làm chỗ dựa cho Thọ, nên nói là Xúc duyên Thọ.

### **Chú**

Thành Duy-thức luận nói: Ba món Căn, Cảnh, Thức ở vị hòa hiệp đều có công năng thuận sanh Tâm sở. Nói “đối khác” là nói: Xúc giống như tự khởi, nên gọi là “phân biệt”.

Làm chỗ dựa cho Thọ là Nhãn Xúc mà sanh Thọ, vì gần thì hơn. Y Khởi tận kinh nói: Thọ, Tưởng, Hành-uẩn đều lấy Xúc làm duyên. Du-già chỉ nói: với Thọ, Tưởng, Tư, Xúc làm chỗ dựa là vì noiu Hành-uẩn, Tư làm chủ hơn hết, nên một điều ấy để biết các việc còn lại.

Câu Xá Luận nói: đã đến lúc ba món hòa hợp mà chưa đến cương vị hiểu rõ ba thọ làm Nhân sai biệt thì gọi chung là Xúc. Giới thân Túc luận nói: Xúc là sao? Xúc thì có: Đẳng, Xúc, Hiện Xúc, Dĩ Xúc, Dương Xúc. Đó gọi là Xúc. Phẩm loại túc luận nói: Xúc là sao? Đó là tánh ba món hòa hợp. Nó có ba loại: thuận lạc thọ xúc, thận khổ thọ xúc, thuận bất lạc bất khổ thọ xúc.

Tạp Tập Luận nói: Xúc có hai loại nghiệp: Một là khiến các hữu tình bị lưu chuyển nơi cảnh giới. Hai là cùng với Thọ làm duyên, Khiến hữu tình lưu chuyển nơi cảnh là vì đã dựa vào các cảnh giới để nhận dùng.

## THỌ

### **Thích**

THỌ nghĩa là lãnh nhận. Chạm sáu trần đối với sáu căn, lãnh nhận ba cảnh: khổ, sướng, chẳng khổ chẳng sướng. Do lãnh nhận mà sanh tham đắm nơi cảnh đáng yêu kết niệm chẳng bỏ, nên nói là THỌ duyên ÁI.

### **Chú**

Nhận cảnh sướng thì khởi yêu bền vững đã đành, tại sao sao nhận cảnh khổ lại cũng lấy Ái làm duyên? Nên biết Ái có năm loại: hòa-hiệp ái, bất hòa-hiệp ái, biệt-ly ái, bất biệt-ly ái, và ngu ái.

Cảnh sướng khi chưa nhận thì khởi yêu hòa hợp. Lúc đã nhận rồi thì sanh yêu chẳng biệt ly. Cảnh khổ, lúc chưa nhận thì khởi yêu chẳng hòa hợp. Khi đã nhận rồi thì sanh yêu biệt ly. Cảnh chẳng khổ chẳng sướng lúc chưa nhận có thể khởi lòng yêu hòa hiệp. Khi đã nhận rồi, thường sanh khởi lòng yêu chẳng biệt ly, trong đó phần nhiều sanh trưởng ngu-ái (Xem Đại tì-bà-sa luận. )

Câu Xá Luận nói: Sáu thọ là Mắt thấy sanh thọ, cho đến Ý nhận sanh thọ. Trong sáu thọ ấy thì năm thọ trước thuộc về Thân thọ, vì dựa vào Sắc căn còn ý xúc sanh Thọ thì thuộc về Tâm thọ, vì chỉ dựa vào Tâm.

Tạp Tập Luận nói: Thọ có hai loại nghiệp: Một là khiến các hữu tình bị lưu chuyển nơi quả sanh ra khi thô dụng. Hai là cùng với Ái làm duyên. Khiến các hữu tình bị lưu chuyển nơi quả sanh ra khi thọ dụng, vì do quả làm chỗ dựa để thọ-dụng các loại nghiệp dị thực khả ái v. . . . Cùng với Ái làm duyên là vì hy cầu cùng với Ái hòa hiệp để làm cửa ngõ cho các Ái sanh.

Sáu căn duyên Cảnh sanh thức, Căn, Cảnh, Thức ba món hòa hợp mà sanh Xúc. Xúc làm duyên nên sanh thọ. Thọ làm duyên nên tùy thuận theo mà đó mà trú, bền sanh niệm Tham, giữ dấu phòng hộ vững đắm nhiễm Ái. Đó gọi là Thọ duyên Ái.

## ÁI

### **Thích**

Ái theo chữ Phạn là “yết-xá-tư” nghĩa là hiện tại tự thể tham đắm. Phàm các chỗ có ô nhiễm mà hy cầu đều gọi là Ái. Từ lúc tráng nhiên về sau, tham dục chuyển thành. Đối với năm cảnh trần, theo đuổi tìm cầu rộng khắp, Ái tất được Tư nghĩ đến mạnh mẽ đến bốn Thủ nên nói là Ái duyên Thủ.

## **Chú**

Kinh Lăng-nghiêm nói: Thấy khác thành Ghét. Đồng tướng thành Yêu. Đại thừa nghĩa chương nói: Tham nhiễm gọi là Ái, nên Ái có nghĩa tham đắm nhiễm ô.

- **Năm cảnh trần là năm trần:** Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc.

- **Bốn thủ là:**

1. **Dục thủ:** dục tức tham dục; thủ tức nắm giữ. Dục thủ nghĩa là đối với cảnh của năm trần Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc ở Dục giới có lòng ham muốn nắm giữ.

2. **Kiến thủ:** nhân thấy mà nắm giữ Thấy, cho Nho gọi là Kiến, như thân-kiến, biên-kiến, v. v. . . Thân-kiến là đối với pháp năm uẩn, vọng chấp chúng nó làm thân. Biên-kiến là đối với hai kiến đoạn thường, tùy theo trường hợp chấp một kiến đoạn thường, cho nó là đúng.

3. **Giới cấm thủ:** Đối với điều chẳng phải giới mà làm chấp làm giới, rồi nắm giữ thành hạnh, như các giới của ngoại đạo.

4. **Ngã ngữ thủ:** như ngã kiến, ngã mạn vì do hai loại thuyết đó mà có ngã chấp rồi theo chấp mà nắm giữ nên nói là ngã-ngữ thủ.

Pháp Uẩn Túc Luận nói: Sao gọi là Ái duyên Thủ? Lúc Ái mới sanh thì gọi là Ái. Ái đến vị thêm thanh thì gọi là Thủ.

Tạp Tập Luận nói: Ái có hai loại nghiệp:

1. Dẫn các hữu tình lưu chuyển sanh tử;

2. Cùng với Thủ là duyên. Dẫn các hữu tình lưu chuyển sanh tử, vì do thế lực của Ái mà bị lưu chuyển trong vòng sanh tử, không dứt tuyệt được. Cùng với Thủ là duyên là vì lòng tham ái lấy sự mong cầu làm cửa. trong sự mong cầu thì lòng tham ái chuyển thanh thành Thủ.

## **THỦ**

### **Thích**

THỦ là tham dục mong cầu ở vị lai, đắm nhiễm trong hiện tại, vì do muốn có cái tự thể làm phương tiện để mong cầu ở vị lai mà dẫn sanh sức Thủ (giữ) đương Uẩn khiến nó khởi hiển hành Vì do ham cái tự thể làm phương tiện đắm nhiễm hiện tại mà chấp thủ hiện uẩn khiến chẳng lia bỏ được. Do THỦ làm duyên chiêu nghiệp hậu hữu, nên nói là Thủ duyên Hữu.

### **Chú**

Tạp Tập Luận nói: Thủ có hai loại nghiệp:

1. Vì thủ hậu hữu (cái có về sau) khiến các hữu tình phát thức hữu thủ.

2. Cùng với hữu làm duyên. Vì giữ hậu hữu mà phát thức hữu thủ là vì “na lạc ca” hướng về nhiều chỗ khác nhau mà hậu hữu nối tiếp chẳng dứt khiến Nghiệp tập khí được ý quyết định. Cùng với Hữu làm duyên là vì do thế lực của Thủ mà các hạnh tập khí được chuyển biến (theo chiều hướng của nó).

Luận Du-già nói: Sao gọi là Thủ vọng Hữu làm ba loại duyên? - Do Thủ cùng khởi với Hữu, khiến nghiệp năng chiếu các quả thú: đó là câu hữu duyên. Lại do sức của Thủ ở đời đang sống có công-năng dẫn các Thức: đó là duyên sanh khởi vô-gián diệt. Lại hay dẫn pháp công năng của giới kia (ở tương lai)s. Đó là duyên dẫn phát cử-viễn diệt (lâu xa mới mất).

\* Đại Tỳ-Bà-Sa Luận nói: Sao gọi là Thủ? Là do ba Thọ (Dục thọ, Sắc thọ, Vô-sắc thọ), bốn phương truy cầu tuy trải qua nguy-hiểm mà chẳng từ cực nhọc, nhưng chưa vì hậu hữu mà khởi các nghiệp thiện ác; đó là cương vị Thủ.

## HỮU

### Thích

Chữ Phạm “tát-già” là HỮU. Hữu là chạy theo các cảnh, khởi nghiệp thiện ác, do Nhân đời trước sanh quả đời sau; đôn chứa Nhân Quả chẳng quên nên bị chúng lôi kéo đi. Đời hiện tại đã dựa vào Hoặc mà tạo nghiệp, tức đời vị-lai phải theo nghiệp mà thọ sanh nên nói là Hữu duyên Sanh.

### Chú

HỮU có thực, có giả, có diệu, có biệt. Thực Hữu là ba đời thực có; giả Hữu là pháp nhân duyên y tha; Diệu Hữu là tánh Viên thành thực. Ngoài ba thứ Hữu đó các kinh nói về Hữu phân loại rõ ràng hay sơ lược chẳng đồng nhau. Nay lược kể như sau:

- **Nhị hữu**: Một là vật thực hữu: các pháp năm uẩn tạo thành thân là vật thực hữu. Hai là vật thị thiết hữu: người đời mỗi mỗi theo nghiệp thọ báo; nhân mượn cho mẹ để lại cho thân thể, vậy là cò thi-thiết mà có Nam, Nữ, các danh (Xem Tỳ-Bà-Sa Luận).

- **Tam hữu** (là tên khác của tam-giới -- ba cõi): cảnh-giới sanh tử, có nhân có quả gọi là Hữu: Dục hữu — sanh tử ở cõi Dục; Sắc hữu — sanh tử ở cõi Sắc, và Vô sắc hữu — sanh tử ở cõi vô sắc.

*Lại có cái hữu đối đãi*: như dài với ngắn, đó với đây, v. v... Thực ra không có dài hay ngắn, đó hay đây, nhưng vì đối đãi với nhau mà có tên gọi vậy thôi. Bởi vì có nhân dài nên mới có quả ngắn, có nhân đó mới quả đây. Đông, tây, nam, bắc cũng từ đó mà ra. Đó là những cái hữu đối đãi nhau.

*Cái hữu giả danh*: hư-giả chẳng thực, như nỉ có bện lông mà thành; nếu không có lông thì không có áo nỉ. Thế là biết lông và công bện áo là nhân duyên giả hợp, mới có sự giả-hợp, mới có giả danh là nỉ giả. Tất cả chúng sanh, do tứ đại hòa hợp, giả danh là Thân, cũng giống như thế, đó là cái Hữu giả-danh.



*Cái Hữu của các Pháp:* tất cả các pháp do nhân duyên sanh thì duyên hợp ắt thành, duyên tan ắt diệt. Vì vốn không có tự tánh và tuy không có tự tánh nhưng chẳng phải như lông rùa sừng hổ có tên không có thực, nên do đó mới gọi là cái hữu của các pháp. (Xem Đại trí độ luận. )

*Tứ Hữu:* Chúng sanh tạo quả theo nghiệp Hoặc. Quả ắt do Nhân. Nhân—Quả báo đáp nhau, ắt có sanh tử, Đã có sanh tử, tất có sắc thân. Đã có sắc thân ắt phải trải qua thân trung ấm; luôn chuyển chẳng ngừng mà thành tứ Hữu. Tứ hữu gồm có:

a) *Sanh hữu:* từ khi thân-trung ấm đến lúc gá vào thai mẹ, một niệm thức-tâm nối tiếp năm uẩn do đó sanh khởi.

b) *Bổn hữu:* sau khi sanh, trước khi chết, khoảng giữa đó có sắc thân, ngũ uẩn là gốc của nghiệp-báo.

c) *Tử hữu:* sau khi có bổn hữu, trước khi vào trung hữu, sắc thân ngũ uẩn đến một lúc hoại diệt.

d) *Trung hữu:* sau khi chết, trước khi sanh, lúc Thức chưa gá vào thai mẹ, đó là thân trung ấm, hay còn gọi là trung hữu. (Xem Tổng kính lục. )

*Thất hữu:* Do Thân khẩu ý làm nhân cho các việc thiện ác, nên chiêu quả sanh tử trong sáu hướng, nhân — quả nối tiếp nhau sanh ra bảy hữu. Đó là:

(1) Địa ngục hữu: Chúng sanh do nhân của nghiệp ác trong đời quá khứ mà cảm quả địa ngục ở hiện tại. Đó là địa-ngục hữu.

(2) Súc sanh hữu: Chúng sanh do nhân ngu si của thời quá khứ mà cảm quả súc sanh trong hiện tại. Đó là súc-sanh hữu.

(3) Ngạ quỷ hữu: Chúng sanh do nhân keo kiệt của đời quá khứ mà cảm quả ngạ-quỷ trong hiện tại. Đó là ngạ-quỷ hữu.

(4) Thiên hữu: Chúng sanh do nhân giữ giới, tu định, ở đời quá khứ mà cảm quả vui sướng trong hiện tại. Đó là thiên-hữu.

(5) Nhơn hữu: Nhơn là nhẫn vì nơi cảnh trái thuận, thường hay an nhẫn. Chúng sanh do nhân quả nhân luân (luân thường ở cõi người) trong đời hiện tại. Đó là nhơn hữu.

(6) Nghiệp hữu: Cũng gọi là hành-hữu: do nhân thiện ác của ba nghiệp thân khẩu ý tạo ra, mà chiêu cảm nghiệp quả lãnh dữ ở đời vị lai. Đó là nghiệp hữu.

(7) Trung hữu: Cũng gọi là trung ấm. Chúng sanh sau khi chết, Thức chưa gá vào thai, mà hiện tại tạo ra các nghiệp nhân thiện ác, tất nhiên mai sau sẽ lãnh quả dữ nơi sáu đường. Đó là trung hữu (Xem Trường A-hàm thập báo pháp kinh. )

Thành Duy-thức luận nói: Ái thủ hiệp nhuận thường sanh ra chủng tử làm nhân khởi dẫn đến các quả báo: chúng nó được đổi tên là hữu, vì đều có quả cận hữu và hậu hữu. Có nơi chỉ nói nghiệp chủng và hữu, vì tự cao chủng tử ấy sẽ sanh ra Thức trong tương lai. Câu xá luận nói: Nhân vì theo đuổi tìm cầu, dồn chứa lâu ngày, mà sự kiện ấy có sức dắt kéo đến nghiệp

quả sẽ có: cương vị ấy gọi là Hữu. Đại-tỳ-bà-sa luận nói: Sao gọi là Hữu? Đó là: lúc theo đuổi tìm cầu, cũng khởi nghiệp thiện ác cho hậu hữu. Đó là hữu vị.

Tạp Tập Luận nói: Hữu có hai loại nghiệp: Thứ nhất là khiến cho các hữu tình sẽ có hậu hữu hiện tiền. Thứ hai: cùng với sanh làm duyên. Khiến cho hậu hữu hiện tiền, vì năng dẫn đến các thú không bị gián đoạn. Cùng với Sanh làm duyên là vì do thế lực của Hữu và chuyển sanh các chúng đồng phạm khác.

## SANH

### Thích

SANH là nghĩa thọ sanh, chữ Phạn gọi là “ngật-na”. Tất cả các hữu tình đều dựa vào nghiệp thiện ác trong quá khứ và hiện tại để theo nghiệp mà cảm báo, phải thọ sanh trong bốn loài sanh nơi sáu đường. Năm uẩn lúc mới khởi thì gọi SANH; nơi chúng đồng phạm lại có các hạnh. Xưa không mà nay có là tánh. Sắc thân vô thường, trở về suy rụng nên nói là Sanh duyên Lão tử.

### Chú

Hữu tình: chữ Phạn gọi là “tát đỏa”. Cựu dịch dịch là: chúng sanh. Tân dịch gọi là hữu tình. Tức là nói đến thức hữu tình.

Sáu tướng là sáu nẻo luân hồi của chúng sanh; mỗi nẻo tuân theo nghiệp Nhân mà hưởng về một nơi cho nên cũng gọi là sáu thú (thú là hưởng về) hya lục đạo. Đó là Thiên (cõi trời), Nhân (cõi người), A-tu-la (cõi thần, quỷ), Súc sanh (động vật), Nga-quỷ (quỷ đói), Địa ngục.

1.- **Thiên đạo**: chữ Phạn gọi là Đề-bà, hay còn gọi là Tố-lạc, nghĩa là quang minh tự nhiên, thanh tịnh tự tại hơn hết. Cõi Dục có sáu tầng trời; cõi Sắc có mười tám tầng trời, cõi Vô-sắc có bốn tầng trời và sáu tầng Dục giới. Vì đều có đủ tình dục: sắc dục, thực dục, dâm dục, nên gọi là Dục-giới hay cõi Dục. Cõi này lại chia làm hai: địa cư thiên (trời trên mặt đất) và hư không cư thiên (trời ở trên hư không. )

a) Địa cư thiên: Gồm có hai hạng:

(1) Tứ thiên vương: Phương đông là Trì quốc thiên, trú ở miền đất hoàng kim trên núi Tu-di. Đề-đầu lại tra thiên vương thống lãnh hai bộ càn-thát-bà và phú-đan-na. Phương tây là Quảng-mục thiên trú ở miền đất bạch ngân trên núi Tu-di. Tỳ-lưu-bát xoa thiên vương thống lãnh các rồng độc tỳ-xá-xà. Phương nam là Tăng-trưởng thiên trú ở miền đất lưu li trên núi Tu-di. Tỳ-lưu-cần-xoa thiên vương thống lãnh hai bộ cứu-bàn-trà và tỳ-bê-lê. Phương bắc là Da-vấn thiên trú ở miền đất thủy-tinh trên núi Tu-di; Tỳ-sa-môn thiên vương thống lãnh hai bộ dạ-xoa và la-sát.

(2) Đạo lợi thiên: còn gọi là 33 thiên, trú trên đỉnh Tu-di: ở giữa là thiện-kiến thành, có chư vị thiên-kiến thành thiên; thích-đề-hoàn nhân làm chủ ở đó. Bốn phương mỗi phương có tám vị cộng thành 33 thiên, gọi chung là thiện-pháp đường thiên. Tên của các vị là Sơn-phong

thiên, Sơn-đảnh thiên, Thiện-kiến thành thiên, Bát-tư-tha thiên, Câu-xá thiên, Tạp diện thiên, Hoan-hỷ viên thiên, Quang minh thiên, Ba lợi da-da thiên, Ly hiểm ngạn thiên, Cốc nhai ngạn thiên, Ma-ni tràng thiên, Toàn hành thiên, Kim diện thiên, Man ảnh thiên, nhu nhuyễn thiên, Tạp trang thiên, Ca âm hy lạc thiên, Uy đức luân thiên, Nguyệt hành thiên, Diễm na sa la thiên, Tốc hành thiên Ảnh chiếu thiên, Trí Tuệ hạnh thiên, Chúng phần thiên, Mạn đà la thiên, Thương thanh thiên, Uy đức nhan thiên, Uy đức diễm luân quang thiên, Thanh tịnh thiên.

Hư không tứ thiên có bốn quả vị: Dạ ma thiên. Đạ ma nghiêa là thời nhà, Đâu suất thiên. Đâu suất nghĩa là biết đủ. Hóa lạc thiên. Hóa lạc nghĩa là vui trong sự biến hóa. Tha hóa tự tại thiên. Tự tại biến hóa trong cảnh ngũ dục.

Tướng dâm dục trong sáu tầng trời Dục-giới chẳng đồng nhau. Ở cõi trời Tứ-thiên vương và Đạo lợi thiên đều dùng hình nam nữ giao hợp làm dâm. Dạ ma thiên dùng sự ôm nhau làm dâm. Hòa lạc thiên dùng sự cưới với nhau làm dâm. Tha hóa tự tại dùng sự nhìn nhau làm dâm. Tuy hành dâm dục, nhưng không có gì là chẳng tịnh. ( Chư vị Trời ở trên đất trong Dục-giới đều dựa vào núi Diệu-cao. Nó có bốn cấp bậc: cấp thứ nhất có thần Duyệt-xoa gọi là Kiên-thủ thiên. Cấp thứ hai có Trì-man thiên. Cấp thứ ba có Hằng-kiêu thiên. Cấp thứ tư ở nửa chừng núi là nơi của Tứ thiên vương ở. Còn trên đỉnh núi là cõi Trời Đạo-lợi).

Mười tám tần Sắc giới ở trên sáu tầng Dục-giới. Chư vị Trời này đã lìa các dục, nhưng vẫn có Sắc thân thanh tịnh, tuy là hóa sanh mà vẫn có sắc chất, nhưng không có hình nữ, cũng không bỏ sắc nhiễm. Ai tu bốn môn tịnh tự tại thì được về nơi này, cho nên nơi đây còn được gọi là Tứ-tịnh lực thiên (hay còn gọi là Tứ thiền thiên.)

Sơ thiền: Có ba tầng Trời là Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại phạm phụ thiên. Từ ba cõi trời Sơ thiền trở lên vì chẳng cần đoạn thực (ăn bằng cách cắn đứt) nên không có hai thức của mũi, lưỡi. mà chỉ còn có bốn thức của Mắt, Tai, Thân, Ý. Có hỷ thọ tương ứng với ý-thức, có lạc thọ tương ứng với ba thức kia. Họ còn có giác-quán (Giác, theo nghĩa chữ Phạm là từ-đát-ca. Tân dịch gọi là Tầm; Quán, chữ Phạm gọi là từ-già-la. Tân dịch gọi là Tứ Tầm là tìm cầu; Tứ là dò xét. Tầm thì nhớ nghĩ thô. Tứ thì nhớ nghĩ rất tế. Cả hai món đều có phương ngại của định tâm. Nhân-giác Quán có-không, phân định sâu cạn mà sơ thiền chưa đạt đến Định, vì có Giác, có Quán, trung gian thiền như Đại phạm thiên thì không có Giác, có Quán. Nhị thiền trở lên thì không Giác, không Quán.)

Nhị thiền: Có ba tầng trời là: Thiệu quang thiên. Vô lượng quang thiên, và Quan Âm thiên (hay còn gọi là Cực quang thanh tịnh thiên. Từ Nhị thiền trở lên chỉ còn ý-thức, không có ba thức của Tai, Mắt, Thân, do nên chỉ có hai Thọ là Hỷ và Xả, tương ứng với ý-thức. Nhân ý-thức vui vẻ, thích thú còn thô lớn cho nên có Hỷ-thọ chứ chẳng phải là Lạc-thọ. Không có Giác, có Quán ở trình độ này.

Tam thiền: Có ba tầng trời là Thiệu tinh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên. Ở tầng trời này cũng còn có ý-thức, có hai thọ là Lạc-thọ và Xả-thọ. Tướng vui thích của ý-thức đi đến cực tịnh diệu, cho nên gọi là Lạc-thọ.

Tứ thiền: Có chín tầng trời: Phước sanh thiên, Phước ái thiên, Quảng quả thiên. Ba tầng này là chỗ trú của Phạm phu tu chứng), Vô tướng thiên (chỗ trú của Ngoại đạo tu chứng), Vô

thiên thiên. Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Thiện hiện thiên, Sắc cứu cánh thiên (Năm tầng trời này đều là chỗ trú của các vị Thánh được quả Bất-hoàn, nên gọi chung là năm tầng trời A-na-hàm, hay là Ngũ bất hoàn thiên. Vì chỉ có bậc Thánh nhân ở, không có tạp dị-oanh nên còn gọi là Ngũ tịnh cư thiên. ) Sắc cứu cánh thiên trong một số kinh gọi là A-ca-ni-tra thiên. Hoa Nghiêm kinh gọi là Đại-tự-tại thiên. Sắc cứu cánh là tầng trời có Sắc tối thắng, không có bờ mé.

Mười tám tầng trời Sắc giới nói trên là căn cứ theo Thượng tọa bộ mà chi ra như vậy.

Bốn tầng trời Vô-Sắc-giới: Đó là Vô biên xứ thiên, Thức vô biên xứ thiên, Vô sở hữu xứ thiên, Phi tưởng phi phi tưởng thiên. Trong bốn tầng trời này thì ngũ uẩn chỉ còn Thọ, Tưởng, Hành, Thức mà không có sắc chất cho nên gọi Vô-sắc giới thiên.

2.- *Nhơn Đạo*: Nhơn là nhân. Đối với tình thuận nghịch của thế gian, người có thể chịu sự an nhĩn. Lại nhân thì có lòng nhân — tức lòng nhân của trời đất. Dựa vào nghiệp xưa mà Người được chia về bốn châu trong hiện tại. Đó là Thiệm bộ châu, Tỳ đề ha châu, Cù đà ni châu, và Câu lô châu. Hình người trong bốn châu đều đứng. Mặt người Thiệm bộ châu như rương xe. Mặt người ở Tỳ đề ha châu như bán nguyệt. Mặt người ở Cù đà ni châu như trăng tròn. Mặt người ở Câu lô châu như ao vuông (xem Đại tỳ-bà-sa luận).

3.- *A-tu-la đạo*: A-tu-la là chữ Phạm. Cự dịch dịch là Vô đoan chính, tân dịch là Phi thiên. Tịnh danh số nói: Chư Thần này là quả báo tối thắng, gần với chư thiên mà chẳng phải là Thiên. Theo Tân bà sa luận thì âm Phạm “tố lạc” dịch là Thiên, mà vị ấy chẳng phải là Thiên, nên gọi là A-tố-lạc. Lại nói Tố-lạc là đoan chính mà chư vị ấy chẳng đoan chính nên gọi là A-tố-lạc. A-tố-lạc lúc tại Nhân, có tâm ghen ghét, nghi ngờ, nên tuy làm theo Ngũ chương mà muốn hơn người, nên chỉ làm được thập-thiện hạ phẩm.

Điều này khiến họ đi vào một trong lục-đạo. Có lúc họ cũng chia ra một hướng thú riêng, như Kinh Lăng Nghiêm nói: Lại có đến bốn chủng loại A-tu-la: nếu nơi đường quý, nhờ sức hộ pháp họ sẽ thừa thông nhập vào hư không. Loại A-tu-la này từ trứng mà sanh thuộc về loài quý. NẾu nơi giữa trời xuống đức bị đọa phải ở gần nơi mặt trời, mặt trăng thì loại A-tu-la này từ thai mà sanh, thuộc về loài người.

Có loại A-tu-la vương nắm giữ thế giới, sức rộng vô úy, có thể tranh quyền cùng với Phạm vương, trời Đế Thích và Tứ thiên vương. Loại A-tu-la này nhân biến hòa mà sanh, thuộc về loài trời. Riêng có một loại A-tu-la hạ liệt, sanh nơi lòng biển cả, miệng không chìm trong nước, buổi sáng đi rong chơi nơi hư không, chiều về nơi thủy tú. Loại A-tu-la này nhân khí ướn mà sanh, thuộc về loài súc sanh. Khởi thế kinh nói: chỗ ở của tu-la cũng có cung điện, thành quách, đồ dùng, xuống đất, ở trời, cũng có gái trai, hôn thú, pháp thức đại lược giống như cõi người. Chủng loại A-tu-la thì nam xấu, nữ đoan chính.

4.- *Địa-ngục đạo*: gọi là Hỏa đồ đạo. Nó là một trong ba đường ác. Loài này ở dưới đất, trong khoảng núi Thiết vị, dưới Thiệm bộ châu, hơn 500 thiện na thì có địa ngục. Lượng địa ngục lớn nhỏ chẳng đồng. Tuổi thọ của của mỗi một thì dài ngắn khác nhau, mà tất cả đều do nghiệp quá ác của chúng sanh tạo ra, nên khi báo hết y mạng chung thì đến để chịu khổ. Chữ Phạm “Na-lạc-ca” nghĩa là ác, chỗ sanh của kẻ tạo ác. Nó cũng có nghĩa là: chẳng có thể

sương, hay đủ các khổ đều là nghĩa địa ngục, hay tám hỏa ngục. Ngoài các hỏa ngục có tám địa ngục lạnh (hàn băng địa ngục). Đó là:

(1) Pha phù đa địa ngục. Pha phù đà nghĩa là “phồng da”. Chúng sanh chịu tội bị cái lạnh khủng khiếp làm da thịt bị phồng nặng.

(2) Nê lại phù đà địa ngục: nê lại phù đà là “phồng rách”. Chúng sanh chịu tội bị cái lạnh khủng khiếp, da nứt nẻ ra.

(3) A la la địa ngục: chúng sanh phạm tội bị lãnh khổ quá sức không cử động được, chỉ có cái lưỡi tạo ra tiếng

(4) A ba ba địa ngục: chúng sanh chịu tội, bị lạnh khổ cùng cực, lưỡi không động đậy được, chỉ giữa hai môi đập vào nhau tạo ra tiếng ấy.

(5) Ấu ấu địa ngục: chúng sanh chịu tội bị lạnh khổ cùng cực, lưỡi môi đều không cử động được chỉ có cổ họng rung động mà phát ra tiếng đó.

(6) Uất ba la địa ngục: Uất ba la là hoa sen xanh. Chúng sanh chịu tội lạnh khổ cùng cực, da thịt nứt nẻ giống như hoa sen xanh.

(7) Ba đầu ma địa ngục: Ba đầu ma là hoa sen hồng. Chúng sanh chịu tội bị lạnh khổ cùng cực, da thịt giống như hoa sen hồng.

(8) Phân đà lợi địa ngục: Phân đà lợi là hoa sen trắng. Chúng sanh chịu tội, lạnh khổ cùng cực, da thịt rơi rụng, chỉ còn xương trắng như bạch liên hoa.

*- Tám đại địa ngục:*

(1) Tưởng địa ngục: Còn gọi là Đẳng hoạt địa ngục. Chúng sanh trong đó, tay hiện móng sắt rất bén. Họ giận nhau, dùng móng ấy mà bấu nhau, làm cho da thịt rơi rụng. Hoặc là bị chà xát đâm chém, tưởng như đã chết, gặp gió lạnh thổi đến, da thịt lại sanh ra, liền được khởi động. Đó là tưởng địa ngục.

(2) Hắc thằng địa ngục: Trong địa ngục này, ngục tốt dùng dây sắt nóng trói dẫn tội nhân lại, sau đó mới đâm chém họ. Lại cho gió dữ thổi nóng dây sắt, chế ngự thân họ, thiêu da đốt thịt, làm tiêu xương, khô tủy họ, khiến họ phải chịu muôn vàn khổ đau, nên gọi là Hắc thằng địa ngục.

(3) Bôi áp địa ngục: Còn gọi là Chúng hiệp địa ngục. Trong ngục có núi đá lớn; tội nhân vào đó, núi tự nhiên khép lại, chặn ép thân họ khiến cho da thịt tan nát. Do vậy mà được gọi là Bôi áp địa ngục.

(4) Khiến hoán địa ngục: Ngục tốt ném tội nhân vào vạc nước sôi lớn để chửng nấu họ, khiến cho phải chịu nhiều nỗi thống khổ, phải gào khóc kêu là. Do đó được gọi là Khiếu hoán địa ngục.

(5) Đại khiếu hoán địa ngục: Chửng nấu tội nhân trong nước sôi rồi, gió nghiệp thổi họ sống lại, rồi họ lại hưởng về lò sắt nóng để chịu xào rang, phải đau khổ cùng cực. Tiếng kêu khóc vang trời, nên gọi là Đại khiếu hoán địa ngục.

(6) Thiêu chích địa ngục: thành địa ngục là toàn bằng sắt, lửa cháy dữ dội, trong ngoài đốt nước, da thịt tiêu tan, đau khổ trăm bề, nên gọi là Thiêu chích địa ngục.

(7) Đại thiêu chích địa ngục: Tội nhân bị đặt trong thành sắt, dùng lửa mạnh đốt trong và ngoài thành đổ rục lên để đốt nướng da thịt tội nhân tiêu tan, lại có hầm lửa với lửa cháy dữ dội ở hai bên thành, có núi lửa chần ép tội nhân khiến cho da thịt tan tành. Do đó được gọi là Đại thiêu chích địa ngục.

(8) Vô gián địa ngục: Tức địa ngục A-tỳ; địa ngục trị tội nặng. Chúng sanh có tội đến đó chịu khổ, không bao giờ ngừng nên gọi là vô gián. Gồm có quả thú vô gián: người có tội rất nặng, dựa vào nghiệp mà thọ báo, không có gián đoạn. Thứ đến là thọ khổ vô gián. Chúng sanh chịu mọi điều thống khổ, không có gián đoạn. Rồi đến thời vô gián: thời gian chịu khổ không gián đoạn. Thứ tư là mệnh vô gián: chúng sanh chịu tội, mạng sống đến một trung kiếp không gián đoạn<sup>1</sup>. Năm là hình vô gián: chúng sanh chịu tội sanh rồi lại chết, chết rồi lại sanh, thân hình không bao giờ gián đoạn.

Tám đại địa ngục này thì trong mỗi địa ngục có bốn cửa. Mỗi cửa có bốn ngục nhỏ Du-tăng có tên là đường ôi (đường đang sôi) tăng; thi phần (thây người chết thú như phân) tăng; phong nhẩn (mũi nhọn tua tủa) tăng; liệt hà (sông lửa) tăng. Các ngục Du-tăng này là những ngục nhỏ thêm vào để cho tội nhân đạp xéo lên lúc vào cửa Ngục lớn. Như vậy có cả thảy tám địa ngục lạnh, tám đại địa ngục và 128 ngục nhỏ Du-tăng (8x16= 128).

5.- *Nga quỷ đạo*: Còn gọi là Đạo đồ đạo — một trong ba đường ác. Nga quỷ, chữ Phạn gọi là “tiết lệ đa”. Loại quỷ này nhân đời trước có nhiều ngạo mạn, bên trong không có thực đức; bụng rỗng mà tâm tự cao, hoặc cậy tài khinh người, lấn lướt thiên hạ, nên chịu nghiệp báo làm quỷ. Nhờ chí làm chất, thường cùng khổ vì đói khát, nên gọi là Nga. Vì có nhiều nỗi lo sợ nên gọi là Quỷ. Nghiệp tội của họ rất nặng. Trải qua nhiều kiếp, họ chẳng được nghe các tiếng “nước uống” là gì, mà chỉ nhờ người thế gian rửa tội phần, máu, mủ các đồ dơ mới có được một bữa no nê. Vì chúng sanh tham làm keo kiệt, tạo các nghiệp ác nên phải đầu sanh vào đường ác này.

6.- *Súc Sanh đạo*: Còn gọi là Huyết đồ đạo — một trong ba đường ác. Súc sanh, chữ Phạn gọi là “để lật xa”. Loài này phải khoát lông, đội sừng, có vỏ, có vẩy, lông mao hay lông vũ, hai chân, bốn chân, nhiều chân hay không có chân nào, ở dưới nước, trên mặt đất hoặc trong không gian. Chúng loại chẳng phải một nhưng chúng ăn nuốt lẫn nhau, chịu nhiều nỗi khổ. Bà-sa luận nói: Súc nghĩa là súc dưỡng (chăn nuôi súc vật). Chúng nó phải sang ngang, tức úp thân lại mà đi, đi một bên (bàng) như vậy, không được ngay thẳng cho nên còn được gọi là “bàng sanh”. Do ngu si mà phải sanh nơi đường này.

- *Tứ sanh*: hay bốn cách sanh: thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hóa sanh. Thai sanh là từ trong bụng mẹ và ra. Noãn sanh là từ trong vỏ trứng mà ra. Thấp sanh là dựa vào nơi ẩm thấp mà sanh. Hóa sanh là đương không bỗng hiện có. Do nghiệp tư duy trong nội tâm làm nhân, và thai, trứng, chỗ ẩm thấp bên ngoài làm duyên, mà có ba loại sanh trước, chỉ có hóa sanh là không cần có duyên ngoài mà chỉ dựa vào nghiệp tư duy mà sanh.

<sup>1</sup> Một trung kiếp có hai tiểu kiếp. Một tiểu kiếp có 16.800.000 năm. Bốn trung kiếp thì được một đại kiếp.

Trong bốn cách sanh nói trên thì người và các loại thú thuộc thai sanh. Loài chim và thủy tộc thuộc noãn sanh, như con thuồng luồng, con đĩa, chỗ nào có hơi nước thì có vật xuất sanh: đó là thấp sanh. Chẳng dựa vào ngoại duyên, không có chỗ nương gửi, bỗng nhiên mà sanh, như: vãng sanh về tịnh độ, chư Thiên, Địa ngục, và Người từ cõi Trời quang âm hạ giáng vào kiếp ban đầu thì thuộc hóa sanh. Đó là nói chung. Còn kể đặc biệt thì người cũng có noãn sanh, thấp sanh và hóa sanh (xem Pháp uyển châu lâm). Chim và loài rồng có đủ bốn cách sanh (xem Khởi Thế Nhân Bản kinh), A-tu-la có đủ bốn cách sanh (Xem Kinh Lăng Nghiêm).

Ba phẩm chín bậc ở Tịnh độ đều thuộc Liên hoa Hóa sanh. Tuy tu nghiệp lành, nhưng tùy theo sự kiện là có ý-ý hay do dự mà nơi sanh về sẽ khác nhau: người mà sức tin chẳng vững, ắt sanh vào biên địa, năm trăm năm chẳng được thấy Phật, cũng gọi là thai sanh, tuy vẫn thuộc hệ Liên hoa hóa sanh nhưng chẳng được nuôi dưỡng trong thai (xem Kinh A-di-đà. )

Tạp Tập Luận nói: Sanh nghĩa là đối với chư hành của chúng đồng phận, xưa vốn không mà nay có tánh, nên giả lập mà sanh.

*Hỏi:* Các sắc ngoài cũng có tướng sanh, tại sao chỉ nêu ra chúng đồng phận?

*Đáp:* Vì đối với sự nối tiếp của hữu tình mà kiến lập tướng hữu vi.

*Hỏi:* Lý do là tại sao?

*Đáp:* Tại tướng hữu vi của các sắc của các hành bên trong thì hiển lộ su sanh lão. Lại nói: Sanh có hai loại nghiệp: một là khiến các hữu tình sanh khởi theo thứ lớp các món: danh sắc, lục xứ, xúc, thọ. Hai thứ làm duyên cho lão tử, khiến các món như danh sắc, v. v. . . sanh khởi theo thứ lớp vì có thể dẫn đến các hậu vị sai biệt về sau. Làm duyên cho lão tử là do có món sanh này, mà các tướng biến hoại nối tiếp kia mới có được:

Pháp Uẩn Túc Luận nói: Sao gọi là sanh? Sanh là các hữu tình nhóm họp các lần sanh, như: đấng sanh, thú nhập, khởi, xuất hiện, được uẩn, được giới. được xứ, sanh các uẩn, khởi niệm căn như thế gọi là Sanh. Du-già nói: Sanh là sao? Sanh là lúc bắt đầu gá vào thai, vào trứng. Đấng sanh là sao? Là lúc thân phận đã tròn đủ, và chưa ra ngoài. Thú nhập là sao? Là từ các chỗ kia (thai, trứng) mà ra. Khởi là sao? Khởi là ra khỏi các chỗ tượng hình rồi tiếp tục lớn dần lên (chỗ sai khác giữa danh và khởi là: từ thế xuất hiện thì gọi là sanh; nếu không có sao biệt mà hậu hữu cứ nối tiếp thì gọi là khởi. Xuất hiện là sao? Là thân phận bỗng nhiên khởi, nơi hai cách thấp sanh. Được uẩn là sao? Là năm thủ uẩn chuyển nơi ác sanh vị kia. Được giới là sao? Là nhân duyên của các uẩn được xác định. Được xứ là sao? Là các duyên khác của các uẩn được xác định. Sanh khởi các uẩn là sao? Là các chất ăn uống hằng ngày làm cho các uẩn tăng trưởng. Khởi mệnh căn là sao? Là sức sống của các uẩn được nối tiếp mà trụ.

Lại nói: Về các sai khác của Sanh, nên biết có năm loại:

a) Sai khác về giới: Tức ở Dục-giới, Sắc-giới hay vô sắc giới.

b) Sai khác về thú: tức sai khác về nơi năm thú, bốn loài sanh.

c) Sai khác về xứ: tức trong Dục-giới có 36 xứ sanh sai khác nhau; trong sắc giới có 18 xứ sanh sai khác nhau. Trong vô-sắc giới có bốn xứ sanh sai khác nhau. Như vậy tổng cộng có 58 xứ sanh:

d) Sai khác về sự thăng sanh: nghĩa là vào Dục-giới có ba loại thăng sanh: một là sanh vào chỗ đen tối, như vào nhà thiên-trà-la, nhà bốc-yết-sa, nhà làm xe, nhà làm tre, các nhà bần cùng hạ tiện, thiếu thốn tài vật, làm không đủ ăn. Đó là những nhà thiếu đức, mỏng phước. Hai là sanh vào chỗ trắng sạch, như các nhà giàu sang sát-đế lợi, bà-la-môn, trưởng giả, hay các nhà đại phú, kho đụn tài sản tràn đầy. Đó là những nhà có phước đức hơn cả. Ba là sanh vào các chỗ chẳng đen tối, chẳng trắng như hai nơi vừa nói. Trong cõi Trời Dục-giới cũng có ba loại thăng sanh là sanh vào phi thiên, sanh vào nơi trên đất, sanh vào các cung điện ở trên hư không.

Trong sắc giới cũng có ba loại thăng sanh: sanh vào loại dị-sanh vô tướng thiên, sanh vào loại trời hữu tướng, sanh vào loại trời tịnh-cư.

Trong vô-sắc giới cũng có ba loại thăng sanh: sanh vào cõi Trời vô lượng tướng, sanh vào cõi trời vô sở hữu tướng, sanh vào cõi trời phi tướng phi phi tướng.

e) Sai khác về tự thân ở thế gian: tức trong vô lượng thế giới ở mười phương, có vô lượng hữu tình, vô lượng sanh sai khác nhau.

